

MÔN: TIẾNG ANH**CHUYÊN ĐỀ 1: NOUNS (DANH TỪ)****I. ĐỊNH NGHĨA DANH TỪ**

Danh từ trong tiếng Anh là từ hoặc nhóm từ dùng để chỉ

- người (Peter, worker, father, ...)
- vật (door, cat, ...)
- nơi chốn (countryside, market, France, ...)
- phẩm chất (laziness, beauty, ...)
- sự hoạt động (traveling, coughing, walking, ...)
- khái niệm (love, happiness, ...)

II. PHÂN LOẠI DANH TỪ

- Danh từ đếm được (Countable nouns)

+ Danh từ số ít (Singular nouns) Danh từ số nhiều (Plural nouns) - a/an/one + danh từ số ít đếm được

+ Nếu danh từ số ít đếm được đóng vai trò chủ ngữ thì động từ sẽ chia ở số ít.

+ Thêm “s/ es” phía sau danh từ số ít thì sẽ được danh từ số nhiều

+ Nếu danh từ số nhiều đóng vai trò chủ ngữ thì động từ sẽ chia ở số nhiều.

- Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)

+ Chỉ có một dạng duy nhất (không có dạng số ít hay nhiều)

+ Nếu danh từ không đếm được đóng vai trò chủ ngữ thì động từ chia ở số ít. A cat Two cats
Chất liệu: paper, wood, ... A wife Their wives Thức ăn/đồ uống: food, meat, ... A child
Children

+ Danh từ trừu tượng: happiness, freedom, courage...

III. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ

1. Chủ ngữ của động từ (đầu câu, đầu mệnh đề) Maths is the subject I like best.

2. Sau tính từ (good, beautiful, ...). She is a good teacher.

Tính từ sở hữu (my, your, our, their, his...). His father works in hospital.

3. Làm tân ngữ, sau động từ Làm bổ ngữ chủ ngữ khi đứng sau các động từ liên kết (linking verbs: become, be, seem...). Làm bổ ngữ tân ngữ khi đứng sau một số động từ như: make, consider, recognize, ...

Ex: Tom gave Mary flowers. I will become a teacher in the future. Board of directors elected her father president.

4. Sau “enough” (enough + N) He didn't have enough money to buy the car.

5. Sau các mạo từ (a, an, the), Đại từ chỉ định (this, that, these, those), Lượng từ (each, no, some, a few, little...).

Ex: This book is an interesting book. This boy is so handsome. I have a little money to go to the movie.

6. Sau giới từ: in, on, of, with, under, about, at.... Jolie is good at literature.

Dấu hiệu nhận biết của danh từ Các đuôi danh từ thông dụng: -ion (distribution), -ment (development), -er (teacher), -or (actor), -cant (accountant), -age (marriage), -ship (friendship), -sm (enthusiasm), -ity (ability), -ness (happiness), -dom (freedom), -ist (terrorist), -ian (physician), -hood (childhood), -ance (importance), -ence (dependence), -ety (society), -ty (honesty)

IV. LƯỢNG TỪ KẾT HỢP VỚI DANH TỪ TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG

	Danh từ số ít	Danh từ số nhiều	Danh từ không đếm được	Danh từ số nhiều + danh từ
--	---------------	------------------	------------------------	----------------------------

Từ chỉ số lượng				không đếm được
	Every (mọi)	A few (một vài)	A little (một chút)	All (tất cả)
	Each (mỗi)	Few (hầu như không)	Little (hầu như không)	a bit of (một chút)
	Either (1 trong 2)	Several (một số)	A great deal of (một lượng lớn)	A lot of/ lots of (nhiều)
	Neither (cả 2 đều không)	A number of (một số)	A large amount of (một lượng lớn)	Plenty of (nhiều)
	Some (một ít)	Many (nhiều)	Much (nhiều)	No (không có)
				Any (bất kỳ)

CHUYÊN ĐỀ 2: SUBJECT - VERB AGREEMENT (SỰ HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ)

I. CÁC NGUYÊN TẮC CHIA ĐỘNG TỪ SỐ ÍT VÀ SỐ NHIỀU

Singular Verb (động từ số ít) (is, was, has, Vs/es, ...)	Plural Verb (động từ số nhiều) (are, were, have, Vinf, ...)
1. Danh từ KĐĐ/ danh từ ĐĐ số ít Milk is good for your health. This book is mine.	1. Danh từ số nhiều Students are playing football now. Those tables were moved to another room.
2. Mệnh đề, To V, V-ing What he told was interesting. Smoking is harmful to your health. To find the book is necessary for him.	2. The + tính từ => Danh từ tập thể chỉ 1 nhóm người After the accident, the injured were taken to hospital. (the injured – những người bị thương)
3. Each/ Every/ Either/ Neither + N (số ít) Every teacher likes teaching. Each student in the class has to have a book.	4. Some, a few, both, many, a lot of, lots of, several, all, ...+ N (số nhiều) Some books I bought are in English. All the seats have a number. Some rivers here are polluted by chemicals from that factory.
5. Each/ either/ neither/ any + of + the +N (số nhiều) Each of the students observes all the regulations. Neither of the oranges is ripe	5. Các danh từ luôn ở hình thức số nhiều Scissors Jeans Eyeglasses Shorts Tongss Pliers Pants Trousers Tweezers - The trousers you bought for me don't fit me. - These scissors are very dull. - Nhưng khi sử dụng “a pair of” trước các danh từ này thì động từ chia theo số ít - The pants are in the drawer. - A pair of pants is in the drawer
6. Each/ every +N (số ít) and (+ each/ every) + N (số ít) Every man, woman, and child is protected under the law.	
7. Một số danh từ có hình thức số nhiều nhưng mang nghĩa số ít	

<p>- News (tin tức) - Môn học: Physics, Economics, Mathematics, Politics, ... - Môn thể thao: athletes, gymnastics, ... - Bệnh tật: measles (sởi), mumps (quai bị), rickets (còi xương) ... - Quốc gia: the Philippines, the United States, ... The United States is located in North America. Economics is Peter's favorite subjects.</p>	
<p>8. Các từ chỉ số lượng, thời gian, khoảng cách và tiền: Three months is a long time to wait. Twenty miles is a long way to walk. Five dollars is too much to pay for that book.</p> <p>9. Tên một bài báo, một cuốn sách, một câu chuyện, một bộ phim, ... “Tom and Jerry” is very well known all over the world.</p> <p>10. More than one + N (đếm được số ít) More than one person has known the news.</p> <p>11. Các cụm từ chỉ một nhóm động vật hoặc gia súc. (flock of birds/ sheep, school of fish, herd of cattle, pride of lions, pack of dogs, ...) The flock of birds is circling overhead</p>	

II. HAI DANH TỪ NỐI VỚI NHAU BẰNG “AND”

Singular Verb (động từ số ít) (is, was, has, Vs/es, ...)	Plural Verb (động từ số nhiều) (are, were, have, Vinf, ...)
<p>Hai danh từ nối với nhau bằng “and” cùng chỉ về một người, vật hoặc một ý tưởng. My friend and adviser, Tom, is arriving tonight. Bread and butter is my favorite breakfast food.</p>	<p>Hai danh từ nối với nhau bằng and chỉ hai người, hai vật hoặc hai sự vật khác nhau The pen and paper are on the desk. Water and oil don't mix.</p>

III. CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT NGỮ GIỚI TỪ

(Preposition + Noun)

S + Preposition + Noun + V (chia theo chủ ngữ phía trước)

The teacher in front of the children is very good. | Several theories on this subject have been proposed. **S1 + with/ as well as/ together with/ in addition to/ along with/ accompanied**

by/ no less/ including + S2 + V (chia theo chủ ngữ thứ nhất)

My son, as well as my daughter, likes reading. | Maria together with her sister is going to France.

IV. NO VÀ NONE

Singular Verb (động từ số ít) (is, was, has, Vs/es, ...)	Plural Verb (động từ số nhiều) (are, were, have, Vinf, ...)
<p>None of the + N (KĐĐ/ số ít) + V (số ít) None of the counterfeit money has been found.</p>	<p>None of the + N (ĐĐ số nhiều) + V (số nhiều) None of the students have finished the exam yet.</p>
<p>No + N (KĐĐ/ số ít) + V (số ít) No example is relevant to this case.</p>	<p>No + N (ĐĐ số nhiều) + V (số nhiều) No examples are relevant to this case.</p>

CHUYÊN ĐỀ 3: ADJECTIVES (TÍNH TỪ) PART A: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÍNH TỪ

I. ĐỊNH NGHĨA TÍNH TỪ Tính từ (adjective, viết tắt là adj) là từ bổ trợ cho danh từ hoặc đại từ, nó giúp miêu tả các đặc tính của sự vật, hiện tượng mà danh từ đó đại diện. **II. II.**

PHÂN LOẠI TÍNH TỪ

Phân loại theo vị trí Phân loại theo chức năng

1. Tính từ đứng trước danh từ

. Tính từ miêu tả: nice, green, big, good, ... E.g., a colorful painting, a nice girl, a big city

- Các tính từ đứng trước danh từ đều có thể đứng một mình, không có danh từ kèm theo E.g., a beautiful girl. The girl is beautiful.

- Nhưng cũng có một số tính từ luôn đi kèm danh từ như: former, main, latter E.g., Former teacher

. Tính từ đứng một mình, không cần danh từ: aware, afraid, alive, awake, alone, ashamed, exempt, content... E.g., We should be aware of the environment

2. Tính từ chỉ mức độ: là những tính từ có thể diễn tả tính chất hoặc đặc tính ở những mức độ (lớn, nhỏ) khác nhau. Những tính từ này có thể dùng ở dạng so sánh hoặc có thể phẩm định bởi các phó từ chỉ mức độ như “very, rather, so” E.g., big - bigger – biggest very old, so hot, extremely good

3. Tính từ chỉ số đếm (cardinals): one, two, three... và tính từ chỉ số thứ tự (ordinals): first, second, ...

4. Các từ chỉ thị: this, that, these, those, sở hữu (possesives): my, his, their và bất định (indefinites) some, many, any, all, every, each, ...

III. VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG CỦA TÍNH TỪ

Vị trí và chức năng của tính từ

1. Trước danh từ: (a/an/the) + (adv) + adj + N Britney Spears is a famous singer.

2. Sau động từ liên kết: be/ seem/ appear/ feel/taste/ look/ keep/get/ keep/ make (sb/ st) + adj Peter seems very tired now. The homework keeps me busy all the time. 3. Sau “too”: S+be/ seem/ look/... + too + adj. Coffee seems too hot for me to drink.

4. Trước "enough": S+be+ adj + enough She is tall enough to play volleyball 5. Trong cấu trúc so + adj + that The weather was so bad that we had to stay at home.

6. Dùng dưới các dạng so sánh Meat is more expensive than fish.

7. Dùng trong câu cảm thán: How + adj + S+V! What + (a/an) + adj +N! How intelligent she is! What a beautiful girl!

Dấu hiệu nhận biết tính từ Các đuôi tính từ thông dụng: -ful (helpful), -less (homeless), -ly (friendly), -al (national), -able (acceptable), -ive (active), -ous (famous), -ish (selfish), -y (foggy), -like (childlike), -ic (scientific), -ed | (bored), -ing (interesting), -ary (necessary), -ant (important), -ent (different),

IV. TÍNH TỪ BIỂU CẢM (ADJECTIVES OF ATTITUDE)

Adjectives ending with “V-ing” Adjectives ending with “V-ed” Diễn tả tính chất, bản chất của 1 người/ vật. The film I watch on TV last night was very exciting. She is the most boring person that I've ever met. I found your present interesting. Diễn tả tình cảm/ cảm xúc của 1 người trước 1 sự việc bên ngoài. I'm bored because my exam result is so bad. She felt so tired that she wanted to do nothing.

CHUYÊN ĐỀ 4: TRẠNG TỪ (ADVERBS)

I. ĐỊNH NGHĨA TRẠNG TỪ

Trạng từ là từ loại được dùng để bổ nghĩa cho tính từ, động từ, một trạng từ khác hay cho cả câu

II. CÁCH THÀNH LẬP TRẠNG TỪ - Phần lớn trạng từ được thành lập bằng cách thêm hậu tố “-ly” vào tính từ theo cấu trúc: Trạng từ = tính từ + ly E.g., quiet - quietly, quick – quickly - Tuy nhiên, có 3 trường hợp ngoại lệ cần phải lưu ý: - Một số tính từ có hậu tố ly như: friendly,

ugly, homely, lonely, ... - Một số trạng từ không có đuôi ly như: some, very, often, never, ... - Một số trạng từ có hình thức như tính từ: early, fast, hard, low, high, straight, ...

III. CHỨC NĂNG VÀ VỊ TRÍ CỦA TRẠNG TỪ

Vị trí của trạng từ

1. Trước động từ thường giữa trợ động từ và động từ thường (đặc biệt là các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, ...) They seldom get up early in the morning. I don't usually go to school late. I have recently finished my homework.
2. Trước tính từ: to be/ feel look... + adj + adj He looks extremely unwell.
3. Sau “too”: V(thường) + too + adv The teacher speaks too quickly.
4. Trước “enough”: V(thường) + adv + enough Peter speaks slowly enough for us to understand
5. Trong cấu trúc V(thường) + so + adv + that... Jack drove so fast that he caused an accident.
6. Đứng cuối câu (trạng từ thời gian) I finished my essay last week.
7. Trạng từ cũng thường đứng 1 mình ở đầu câu/ giữa câu và cách các thành phần khác của câu bằng dấu phẩy (,) Last summer I came back my home country. It's raining hard. Tom, however, goes to school.

Lưu ý: Một số từ có đuôi “ly” nhưng là tính từ: daily: hàng ngày, early: sớm, elderly: già, lớn tuổi, friendly: thân thiện, likely: có khả năng sẽ xảy ra, costly: đắt đỏ, lively: sinh động, lonely: lẻ loi, lovely đáng yêu, manly: nam tính, silly: ngớ ngẩn, ugly: xấu xí, unlikely: không có khả năng xảy ra, monthly: hàng tháng, weekly: hàng tuần, brotherly: như anh em, comely: duyên dáng, goodly: có duyên, homely giản dị, lowly: hèn mọn, masterly: tài giỏi, scholarly: uyên bác, shapely: đáng đẹp, timely: đúng lúc, unseemly: không phù hợp - một số tính và trạng từ có cách viết và đọc giống nhau Adjectives Adverbs Adjectives Adverbs fast fast hard hard only only fair fair/ fairly late late even (đúng, ngay cả) even pretty pretty cheap cheap/cheaply right right early early short (non, trước thời hạn) short much much sound (yên giấc, ngon lành) sound little little

CHUYÊN ĐỀ 5: SO SÁNH CỦA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ I. SO SÁNH BẰNG (EQUALITY COMPARISON)

S + be/V + as adj/ adv + as + {noun/pronoun}

He is as old as my father (is). He drives as carefully as I (do).

- Ở thể phủ định và nghi vấn ta có thể dùng so + adj/ adv as His job is not so difficult as mine.

Mary didn't write her lessons as carefully as she does.

I. SO SÁNH HƠN (SUPERIORITY COMPARISON)

S + be/V + adj/ adv (ngắn) -er + than + {noun/pronoun}

Today it is hotter than it was yesterday. He works harder than he did last year. S

+ be/V + more adj/ adv (dài) + than + {noun/pronoun} She is more careful than her mother (is).

He sings more beautifully than other competitors.

- Những tính từ hai âm tiết mà tận cùng bằng y (y – ier), ow, er, et thì so sánh như tính từ ngắn. quiet

- quieter clever – cleverer simple – simpler happy – happier narrow – narrower –

Tính từ ngắn có tận cùng bằng một nguyên âm + phụ âm (trừ W, X, Z) thì gấp đôi phụ âm cuối.

Big bigger red redder hot hotter - Chỉ một số trạng từ có đuôi –er, bao gồm: faster, quicker, sooner, later, earlier. - Farther dùng cho khoảng cách, further dùng cho thông tin hoặc các trường hợp trừu tượng khác. If you want further information, please call to the agent. The distance from your house to school is farther than that of mine.

- Danh từ cũng được dùng để diễn đạt phép so sánh hơn/ kém. February has fewer days than March.

- Khi so sánh 1 người/ vật với tất cả những người/ vật khác phải thêm “else” sau anything, anybody... She is more beautiful than anyone/ anybody else in her school.

II. SO SÁNH BẬC NHẤT (SUPERLATIVE)

S + V + the adj/ adv (ngắn) -est + (in/ of...) John is the tallest boy in the family. S + V + the most adj/adv (dài) + (in/ of...) He did this work the most successfully. in: đi với danh từ tổ, nhóm, nơi chốn: in the group, in the world... Nam is the tallest boy in my class. of: đi với

danh từ chỉ thời gian: of the year, of one's life... Birthday is the happiest day of my life. – Để nhấn mạnh mức độ ta sử dụng: by far, easily, nearly, ...+ So sánh nhất Mario's is by far the best restaurant in town. I'm nearly the oldest in the class.

IV. CÁC TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ ĐẶC BIỆT

Tính từ/ trạng từ	So sánh hơn	So sánh nhất
Far	Farther/ further	Farthest/furthest
Little	Less	Least
Much/many	More	Most
Good /well	Better	Best
Bad /badly	Worse	Worst

IV. Một số loại so sánh đặc biệt

1. So sánh bội số Số lần : S + be/V + half/ twice/ 3 times/...+ as + adj/ adv + as + {noun/pronoun}

Ex: This shirt is twice as expensive as the other one.

S + be/V+ half twice/ 3 times... + as + much/many (N)+as + {noun/pronoun} Ex: Jerome has half as many records as I. She has three times as much butter as I.

2. Số lượng S + V + số lượng danh từ + so sánh hơn + than + {noun/pronoun} Ex; I am a head taller than you. I am 2kg heavier than you.

3. So sánh kép (Càng...càng...)

3.1 tính từ Tính từ/ Trạng từ ngắn: S + be/

V + adj/adv-er + and + adj/ adv-er Ex: The

weather gets colder and colder. 3.2. Tính

từ/Trạng từ dài:

S + be/V + more and more + adj/ adv (dài)

Ex; His daughter becomes more and more intelligent. 3.3. tính từ The + so

sánh hơn + S + be/ V, the + so sánh hơn + S + be/ V. Ex; The more

intelligent he is, the lazier he becomes.

- Trong câu so sánh kép, nếu tân ngữ là một danh từ thì ta đặt danh từ ấy ngay sau tính từ so sánh.

Ex; The more English vocabulary we know, the better we can speak.

CHUYÊN ĐỀ 6: GERUND – BARE INFINITIVE – TO INFINITIVE I. GERUND -

BARE INFINITIVE - TO INFINITIVE

GERUND & PRESENT PARTICIPLE, PERFECT GERUND & PERFECT PARTICIPLE, PAST PARTICIPLE

1. Gerund, Present participle (Danh động từ và Hiện tại phân từ: V-ing) and Past participle (V3/ed). Gerund (Danh động từ) Present participle (Hiện tại phân từ) Điểm chung: đều có dạng V-ing Làm chủ ngữ cho động từ Singing is one of her hobbies. Sau động từ theo sau V-ing, sau giới từ Touch your toes without bending your knees! I avoid meeting him again. - Dùng sau các động từ chỉ giác quan: feel, hear, see, watch, smell, ... (nhấn mạnh sự tiếp diễn của hành động). I saw him writing a letter.

- Dùng trong cấu trúc: S + V + O + V-ing với các động từ: catch (bắt gặp), find (nhận thấy), spend (tiêu xài), waste (lãng phí), leave (để) She left him waiting outside. - Dùng diễn tả các hành động kế tiếp nhau (gần nhau về thời gian) của cùng chủ từ (hành động trước dùng V-ing). Opening the drawer, she took out a book.

- Tính từ rút gọn khi 2 vế có cùng chủ ngữ (rút gọn mệnh đề quan hệ dạng chủ động) They found a tree lying across the road. Hearing a strange noise, she ran outside.

- Dùng trong các thì tiếp diễn diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm nhất định: thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ tiếp diễn, tương lai Past participle (V3/ed) - Dùng trong các thì hoàn thành như hiện

tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, tương lai hoàn thành. I haven't visited Dalat for 4 years.

- Dùng như tính từ trong câu. She was contented with her grade.

- Dùng trong câu bị động. He was instructed by a native speaker.

- Dùng trong mệnh đề quan hệ rút gọn (dạng bị động) I am reading a book written by Shakespeare. tiếp diễn, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành tiếp diễn và tương lai hoàn thành tiếp diễn.

2. Perfect Gerund and Perfect Participle (Danh động từ hoàn thành và Phân từ hoàn thành) Perfect Gerund Perfect Participle Điểm chung: đều có dạng Having V3/ed

- Khi động từ (cần thêm -ing) chỉ hành động đã xảy ra trước hành động kia, dùng "Perfect gerund" diễn tả hành động trước.

Ex: + He was accused of having deserted his ship 2 months ago.

(Hành động bỏ con tàu diễn ra trước khi bị cáo buộc).

+ He denied having stolen her bag Khi hai hành động của cùng chủ từ xảy ra trước – sau trong quá khứ, dùng Perfect Participle" diễn tả hành động trước (kéo dài hơn hành động thứ hai)

Having dug a hole in the road, they disappeared. Having read the instruction, he snatched up the fire extinguisher.

3. Cách sử dụng "V-ing" và "Having P2" khi rút gọn câu có 2 mệnh đề và có cùng 1 chủ từ.

V-ing Having V3/ed Nếu 2 hành động ở 2 mệnh đề xảy ra đồng thời hay được chia cùng thì với nhau, ta lược bỏ chủ từ ở một mệnh đề rồi sau đó chia động từ trong mệnh đề đó ở dạng

"V-ing" When I saw the dog, I ran away. → Seeing the dog, I ran away. (cùng là thì quá khứ)

Nếu 2 hành động ở 2 mệnh đề xảy ra theo thứ tự trước sau, ta lược bỏ chủ từ của mệnh đề có hành động xảy ra trước rồi sau đó chia động từ trong mệnh đề đó ở dạng "Having V3/ed"

Cách nhận dạng trước thì:

- Hiện tại hoàn thành trước Hiện tại đơn.

- Quá khứ hoàn thành trước Quá khứ đơn.

- Quá khứ đơn trước Hiện tại đơn. When I had seen the dog, I ran away. (quá khứ hoàn thành và quá khứ đơn) → Having seen the dog, I ran away.

CHUYÊN ĐỀ 7: ARTICLE (MẠO TỪ)

I. A - AN (đối tượng chung chung chưa được đề cập trước đó) A/ AN + Danh từ không xác định

1. Dùng "a" trước một danh từ hoặc cụm danh từ đếm được, số ít bất định và bắt đầu bằng một phụ âm. Do you have a pencil? There is a book on the table.

2. Dùng "an" trước một danh từ hoặc cụm danh từ đếm được, số ít bất định và bắt đầu bằng một nguyên âm. (u/e/o/a/i) Do you have an umbrella? Is there an eraser on the table?

3. Dùng "an" trước các chữ viết tắt được đọc bằng các chữ cái riêng biệt. an MP an FIFA official an FBI agent an NATO general

4. Trước danh từ chỉ nghề nghiệp. She'll be a musician. Lưu ý: - Việc dùng "a/an" là căn cứ vào "âm" chứ không phải vào chữ viết của từ theo sau. - Một số từ bắt đầu bằng "u" lại mở đầu bằng một phụ âm /j/ khi phát âm. a unit a university a European person a used car a unique shirt a united team - Một số từ bắt đầu bằng chữ cái "h" là âm câm. an hour an honest child - Dùng a/an

ở một số cụm từ: Three times a year (3 lần một năm) Half an hour (nửa tiếng) A quarter of an hour (15 phút) A day or so (trong khoảng một ngày) A lot (nhiều) a couple (1 cặp/đôi)

II. THE (đối tượng cụ thể) THE + Danh từ xác định

1. The + các nhạc cụ/ đội hợp xướng dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông phát minh The guitar The piano The violin The drums
2. Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất. The sun The earth The moon The stars
3. The + tên gọi số nhiều của các nước The Netherlands The United States The Bahamas The United King
4. The + danh từ riêng chỉ vịnh, biển, đại dương... The Pacific Ocean The Indian Ocean The Thames The Aegean Sea
5. The + họ (Gia đình), quốc tịch The Smiths = Gia đình Smith The Chinese The Americans
6. The + tên quần đảo, dãy núi, sa mạc, miền, tên sách, tên tạp chí, rừng, tàu biển The Alps The Times
7. The + tính từ: Danh từ tập thể (1 nhóm người) The old The rich The disabled
8. The + danh từ đã được đề cập trước đó I saw a beggar. The beggar looked curiously at me
9. The + DT xác định bằng một cụm từ hoặc một mệnh đề The girl in uniform The boys in blue
- The + danh từ + mệnh đề quan hệ The place where I waited for him
- The + khoảng thời gian xác định (thập niên): In the 1990s
9. The + tên gọi gồm danh từ + of + danh từ The Gulf of Mexico (Vịnh Mêhicô) The north of Spain (Bắc Tây Ban Nha) The Middle East (Trung Đông) Nhưng: South Africa (Nam Phi) North America (Bắc Mỹ)
10. The + danh từ trong ngữ cảnh cụ thể My father is working in the garden. Please pass the dictionary. 12. The + so sánh nhất, số thứ tự The first, the second, the only, ... The first day The best time The only way

V. KHÔNG DÙNG MẠO TỪ

1. Trước tên riêng, quốc gia, châu lục, hành tinh, chòm sao, trường được đặt theo tên riêng của người/ nơi chốn. Europe France University
2. Trước tên 1 ngọn núi, 1 hòn đảo, hồ, phố Lake Geneva Hoan Kiem Lake Mount Vesuvius Main Street Downing Street Mount Rushmore
3. Trước danh từ không đếm được danh từ chung chung danh từ trừu tượng: I don't like French beer. Men fear death. Nhưng: The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)
4. Trước tên gọi các bữa ăn, tước hiệu, môn thể thao, phương tiện giao thông They invited some friends to dinner. President Roosevelt To play golf/chess/cards
5. Trước các danh từ đi cùng với một số đếm, môn học, ngôn ngữ, ngày lễ, tết, loại nhạc Chapter three Word War One Mathematics Christmas
6. Trước mùa trong năm, thứ trong tuần, tháng trong năm In spring In autumn

CHUYÊN ĐỀ 9: RELATIVE CLAUSES (MỆNH ĐỀ QUAN HỆ) A. CÁCH SỬ DỤNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ

I. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ “WHO / WHOM / WHICH/ WHOSE....”

- N chỉ người thường tận cùng bằng gốc “or, er, ist, ian...”
- N chỉ vật thường tận cùng bằng gốc “ion, ment,...”
- Phía sau là N thường dùng “Whose” -> 1 số N thường gặp như: car, son, daughter, outlook, book, houses, mother, father, brother, parents
- Nơi chốn dùng “where”, thời gian dùng “when”, lý do = “why”

- So sánh nhất (the most..., the + adj-est) dùng "That"

II. RELATIVE PRONOUNS FOLLOWED BY A PREPOSITION

Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có 2 vị trí đứng:

- Giới từ đứng trước đại từ quan hệ hoặc giới từ đứng sau động từ.

- Lưu ý: Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ "who và that"

- Khi giới từ là thành phần của cụm động từ thì không thể đem giới từ ra trước "whom, which, whose" - Giới từ "WITHOUT" không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ.

Ex1: She is the woman about whom I told you She is the woman who/whom/ that I told you about.

Ex2: Did you find the world which you were looking up? Ex3: The woman without whom I can't live is Jane

III. REDUCTION RELATIVE CLAUSES

Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động + am/is/are/was/were + V-ing +V1/Vs/es +V2/ed +has/have + V3/ed => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, Động từ chính => V-ing E. g: That man, who is standing over there, is my best friend.

=> That man, standing over there, is my best friend

Khi động từ trong, mệnh đề quan hệ ở thể bị động +am/is/are/was/were + V3/ed +have/has + been + V3/ed => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, Động từ chính => V- 3/ED

F. g: The boy who was injured in the accident was taken to the hospital =>The boy injured in the accident was taken to the hospital

Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau "first/last/second/only/next/one/dạng so sánh nhất hoặc để chỉ mục đích, sự cho phép => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có Động từ chính =>

To-V (chủ động) Động từ chính => to be V3/ed (bị động) Eg: He was the last man who left the burning building.

=> He was the last man to leave the burning building.

E. g This is the second person who was killed in that way =>

This is the second person to be killed in that way

Rút gọn mệnh đề bằng cụm danh từ có dạng: S + Be + N /cụm N/cụm giới từ => Bỏ ĐTQH, Bỏ be

E.g: Football, which is a popular sport, is very good for health. => Football, a popular sport, is very good for health. Mệnh đề quan hệ chứa tobe và tính từ/cụm tính từ => Bỏ ĐTQH, Bỏ be giữ nguyên tính từ phía sau

E.g: My grandmother, who is old and sick, never goes out of the house. => My grandmother, old and sick, never goes out of the house.

CHUYÊN ĐỀ 10: CONJUNCTIONS (LIÊN TỪ)

I. ĐỊNH NGHĨA Liên từ là từ dùng để nối các từ, cụm từ và mệnh đề với nhau. Có 3 loại liên từ là: liên từ kết hợp, tương liên từ và liên từ phụ thuộc.

II. LIÊN TỪ KẾT HỢP/ ĐẲNG LẬP

1. Chức năng - Liên từ kết hợp đẳng lập: Là những từ hoặc cụm từ dùng để nối 2 từ, 2 cụm từ hay 2 mệnh đề trong câu hoặc 2 câu với nhau.

2. Đặc điểm - Nối các từ hoặc cụm từ/ nhóm từ cùng loại, hoặc những mệnh đề ngang hàng nhau về mặt ngữ pháp (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ). For, and, nor, but, or, yet, so (FANBOYS) She is a good and loyal wife. He is intelligent but very lazy. She says she doesn't love me, yet I still love her. We work hard, or we will fail the exam. The shops were closed, so I didn't get any milk. He will surely succeed, for he works hard. That is not what I meant to say, nor should you interpret my statement as an admission of guilt. III. TƯƠNG LIÊN TỪ

1. Chức năng - Sử dụng theo cặp để liên kết các cụm từ/ mệnh đề có chức năng tương đương. 2. Một số cặp tương liên từ thường gặp Both.... and ... (vừa ... vừa) - Khi "Both...and" dùng để nối hai chủ ngữ, động từ chia số nhiều Both my father and my mother like dogs. Either... or...

(hoặc ... hoặc ...). Neither...nor.... (không...mà cũng không ...) Not only... but also.... (không những ...mà còn...)

- Quy luật cân đối: Về đầu/ mệnh đề đầu dùng với loại từ nào thì trong về sau/ mệnh đề sau cũng phải dùng với loại từ đó. He likes eating both fish and meat. She neither smokes nor drinks. He is not only deaf but also dumb. You can speak either slowly or fast.

- Quy tắc gần nhất: Nếu chủ ngữ khác nhau về số (nhiều hay ít) hay về ngôi (person) thì động từ chia theo chủ ngữ gần nhất. Not only he but also his friend likes fish. Either he or his sisters have been there. Whether...or... Have you made a decision about whether to go to the movies or not? If...then... (nếu ... thì) If that is the case, then I'm not surprised about what's happening. Not ... but... I don't want to do anything but sleep. No sooner... than... Hardly/ Barely Scarcely...when (vừa mới.... thì đã...) S + had + no sooner + V3/ed + than + S + Vquá khứ S + had + hardly/ barely/ scarcely + V3/ed + when/ before + Vquá khứ I had no sooner arrived home than the phone rang. I had scarcely arrived home when the phone rang.

- Đảo ngữ với No sooner ...than, Hardly/ Scarcely/ Barely...when... No sooner + had +S+ V3/ed + than + S + Vquá khứ Hardly/Barely/ Scarcely + had +S+ V3/ed + when/ before +S+Vquá khứ We had no sooner left out than they came in room. → No sooner had we left out than they came in room. I had hardly arrived home when the phone rang. → Hardly had I arrived home when the phone rang.

IV. LIÊN TỪ PHỤ THUỘC

1. Chức năng

- Nối các cụm từ/ mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.

2. Một số liên từ phụ thuộc thường gặp Though, Although, Even though, Even if Though (mặc dù)

- Though: liên từ, thường đứng đầu câu hoặc giữa câu. Though he is poor, he is happy = Poor though he is, he is happy. (conjunction)

- Though trạng từ, và thường hay đứng cuối câu. I am busy today. We could meet tomorrow, though. (adverb) Although (mặc dù)

- Liên từ chỉ đứng đầu hay giữa câu, không bao giờ đứng cuối câu.

- Nghĩa though (thường dùng hơn)/ although (trang trọng hơn) giống nhau Although/ though I don't like him, I admit that he's a good manager. Even though (cho dù)

- Có sắc thái ý nghĩa mạnh hơn although, nói về tính tất nhiên sẽ xảy ra dù với điều kiện gì đó. (express a fact) You keep making that stupid noise even though I've asked you to stop three times. Even if (thậm chí)

- Diễn tả 1 sự việc có khả năng xảy ra, nhưng dù có hay không, nó cũng không ảnh hưởng đến sự việc ở mệnh đề chính. (used in a supposition or hypothesis). Even if she studies hard, she won't pass the exam. Giving examples (đưa ra ví dụ)

- For example/ For instance (chẳng hạn, ví dụ) What would you do, for instance, if you found a member of staff stealing?

CHUYÊN ĐỀ 12: PREPOSITIONS (GIỚI TỪ)

I. KHÁI NIỆM

Giới từ là từ loại chỉ sự liên quan giữa các từ loại trong cụm từ, trong câu. Những từ thường đi sau giới từ là tân ngữ (Object), Verb + ing, cụm danh từ ... I went into the room. I was sitting in the room at that time.

II. GIỚI TỪ THEO SAU TÍNH TỪ AT

+ To be angry at st: giận

+ To be confused at st: lúng túng với

+ To be surprised at: ngạc nhiên về

+ Clever at: giỏi về

- + Quick at: nhanh về cái gì
- + Skillful at: có kỹ năng về
- + To be good/ bad at: giỏi/ tệ về
- + Annoyed at/about st: khó chịu về điều gì
- + Amazed at: kinh ngạc về
- + Available for sth: có sẵn (cái gì)
- + Liable for sth: có trách nhiệm về pháp lý
- + Fit for: thích hợp với
- + Greedy for: tham lam...
- + Qualified for: có phẩm chất
- + Sorry for: xin lỗi / lấy làm tiếc cho
- + To be dependent on st/sb: phụ thuộc vào...
- + To be keen on st: mê cái gì
- + Excellent at: xuất sắc về
- + To be glad at st: vui mừng vì
- + To be present at: có mặt ở, hiện diện ở
- + Shocked at: sững sốt về
- + Clumsy at: vụng về
- + Bad for: xấu cho >< Good for: tốt cho
- + Famous for/ Well-known for: nổi tiếng
- + Thankful to sb for st: cảm ơn ai về cái gì
- + Perfect for: hoàn hảo
- + Responsible for sth: có trách nhiệm về
- + To be worried for sb: lo lắng cho ai
- + To be intent on st: tập trung tư tưởng vào cái gì

IN

- + To be involved in st: dính líu vào cái gì
- + To be fortunate in st: may mắn trong cái gì
- + To be weak in st: yếu trong cái gì
- + To be experienced in st: có kinh nghiệm về
- + To be deficient in st: thiếu hụt cái gì
- + To be disappointed in st: thất vọng vì
- + To be engaged in st: tham dự, lao vào cuộc
- + To be absorbed in st: say sưa, đắm chìm trong.

FROM

- + To be different from st: khác về cái gì
- + To be safe from st: an toàn trong cái gì
- + To be tired from: mệt mỏi vì
- + To be far from sb/st: xa cách ai/ cái gì
- + To be absent from: vắng mặt ở
- + To be resulting from st do cái gì có kết quả

OF

- + Ashamed of: xấu hổ về... thức
- + Capable of: có khả năng
- + Fond of: thích
- + Jealous of: ganh tỵ với
- + Sick of: chán nản về
- + Doubtful of: nghi ngờ
- + Nervous of: lo lắng
- + Guilty of: phạm tội về, có tội
- + Suspicious of: nghi ngờ về
- + Afraid of: sợ, e ngại...
- + Aware of: có nhận

ABOUT

- + To be sorry about st: lấy làm tiếc, hối tiếc
- + To be doubtful about st: hoài nghi về cái gì về
- + To be excited about: phấn khởi, phấn khích
- + To be reluctant about/ to st: ngần ngại, miễn cưỡng
- + To be curious about st: tò mò về cái gì
- + To be enthusiastic about st: hào hứng
- + To be worried about: lo lắng về

WITH

- + To be angry with sb: giận đối ai
- + To be busy with st: bận với cái gì
- + To be contented/ satisfied with st: hài lòng với cái gì
- + To be disappointed with: thất vọng với (ai) đến
- + To be crowded with: đầy, đông đúc
- + To be impressed with/by: có ấn tượng với thuộc
- + To be/ get acquainted with: quen với
- + To be anxious about: lo ngại về (cái gì)
- + To be consistent with st: kiên trì với
- + To be familiar (to/with) st: quen với
- + To be concerned with/ about: bận tâm
- + To be patient with st: kiên trì với cái gì
- + To be popular with: phổ biến, quen
- + To be fed up with/bored with: chán

nản với

+ To be pleased with: hài lòng với

TO

+ Able to: có thể

+ Identical to sb: giống hệt

+ Addicted to: đam mê

+ Familiar to sb: quen thuộc đối với ai

+ Exposed to: phơi bày, để lộ

+ Harmful to sb (for sth): có hại cho ai/ cái gì

+ Pleasant to: hài lòng

+ Profitable to: có lợi

+ Similar to: giống, tương tự

+ Willing to: sẵn lòng

+ To be associated with: liên tưởng với

+ Accustomed to: quen với

+ Open to: cởi mở

+ Available to sb: sẵn cho ai

+ Contrary to: trái lại, đối lập

+ Grateful to sb: biết ơn ai

+ Polite to sb: lịch sự đối với (ai)

+ Preferable to: đáng thích hơn

+ Rude to: thô lỗ, cộc cằn

+ Useful to sb: có ích cho ai

thông + Sympathetic (to/towards sb/st): cảm

III. GIỚI TỪ THEO SAU ĐỘNG TỪ

AT

+ Aim at: nhắm vào

+ Arrive at: đến nơi nào đó, một khu vực địa lý nhỏ như, nhà ở, bến xe, sân bay,). +

Gaze/ Glare at: ngắm nhìn, chiêm ngưỡng + Glance at sb/st: liếc + Laugh at: cười (cái gì)

+ Look at: nhìn vào

+ Nod at: gật đầu với (ai)

+ Point at: chỉ vào (ai).

+ Shout at = yell at: la hét

+ Smile at: cười (với ai)

+ Stare at: nhìn chăm chăm vào

+ Shoot at: bắn vào một mục tiêu

FOR

+ Account for: giải thích chiếm %

+ Admire for: thán phục, khen ngợi

+ Apologize to sb for V-ing st: xin lỗi ai vì.. xin

+ Apply for (a job/ scholarship): nộp đơn

+ Ask for st: xin cái gì

+ Arrange for: sắp xếp

+ Arrest for: bắt giữ vì

+ Blame sb for doing st: đổ lỗi cho ai

+ Blame st on sb: đổ lỗi cho ai đã làm gì

+ Beg for st: cầu xin, khẩn cầu

+ Criticize sb for doing st: chỉ trích ai

+ Care for sb/ st: trông nom, chăm sóc

+ Exchange for: trao đổi

+ Excuse for: thứ lỗi

+ Hope for st: hy vọng về

+ Long for = yearn for: khao khát

+ Search for/ look for st: tìm kiếm

+ Pay for sth: trả cho cái gì

+ Pray for sb: cầu nguyện cho ai

+ Provide st for sb: cung cấp cái gì cho

ai

+ Punish for: trừng phạt

+ Strive for st: cố gắng để đạt điều gì

+ Sorry for: xin lỗi / lấy làm tiếc cho

+ Scold for: khiển trách, la mắng

+ Stand for: viết tắt của việc

+ Thank + sb + for V-ing: cảm ơn ai về

+ Wait for sb: đợi ai

+ Wish for st: ước mong về điều gì

+ Forgive for: tha thứ

+ Fight for st: đấu tranh cho

+ Work for sb/ st: làm việc cho

+ Vouch for: cam đoan, đảm bảo

ON

+ Act on st: hành động theo cái gì

+ Bet on: cá cược vào

+ Ban sb on doing st = forbid sb to do st: cấm

+ Base on st: dựa trên cơ sở gì

+ Comment on: bình luận về

+ Call on sb to do st: kêu gọi ai làm gì

+ Congratulate sb on st/ V-ing: chúc mừng đề

+ Consult sb on st: tham khảo ai về vấn

gì

- + Compliment sb on st/ V-ing: khen ngợi ai vì
- + Decide on: quyết định về cái gì
- + Experiment on: thử nghiệm về
- + Go on/ keep on/ carry on: tiếp tục
- + Insist on doing st: khẳng định, nài nỉ
- + Set on fire: phát hỏa, đốt cháy
- + Concentrate/ focus on st: tập trung vào
- + Depend on: phụ thuộc vào
- + Elaborate on: nói chi tiết
- + Rely on: tin tưởng, nhờ cậy vào
- + Operate on: phẫu thuật cho
- + Waste on: tốn (tiền, thời gian)

IN

- + Arrive in: đến (một nơi, một khu vực địa lý rộng lớn như, thành phố, quốc gia, ...)
- + Assist in = help with: giúp đỡ
- + Delight in st: hồ hởi về cái gì
- + Encourage sb in st: cổ vũ khích lệ ai
- + Fail in st: thất bại trong việc làm gì
- + Indulge in st: chìm đắm trong cái gì
- + Involve in st: dính líu vào cái gì
- + Participate in=take part in =join: tham gia
- + Result in: gây ra
- + Specialize in: chuyên gia về
- + Believe in sth: tin vào cái gì
- + Engage in: dính dáng vào, tham dự vào
- + Employ in st: sử dụng về cái gì
- + Include st in st: gộp cái gì vào cái gì
- + Instruct sb in st: chỉ thị ai việc gì
- + Interfere in st: can thiệp, xen vào
- + Persist in st: kiên trì trong cái gì
- + Speak in: nói bằng (thứ tiếng)
- + Succeed in doing st: thành công việc gì

FROM

- + Benefit from: hưởng lợi ích từ
- + Come from: đến từ đâu)
- + Demiss sb from st: bãi chức ai, giải tán
- + Differ from: khác với
- + Recover from: phục hồi, giành từ
- + Refrain from: kiềm chế
- + Resign from: từ chức
- + Retire from: nghỉ hưu
- + Rescue from = save from: giải cứu
- + Result from: do bởi
- + Prevent/ stop/ hinder/ deter sb from V-ing: ngăn cản, cản trở ai khi làm gì
- + Distract from: xao lãng, mất tập trung
- + Discourage sb from: làm nản lòng
- + Exclude from: đuổi ra
- + Escape from: trốn thoát khỏi
- + Protect sb from st/ V-ing: bảo vệ ai khỏi
- + Graduate from: tốt nghiệp
- + Prohibit sb from V-ing: cấm ai làm gì
- + Separate st/sb from st/sb: tách ... ra

- + Suffer from sth: chịu đựng
- + Shelter from st: che chở khỏi OF
- + (Dis)Approve sb of st: (không) tán thành
- + Accuse sb of doing stt buộc tội ai làm
- + Convict of: kết án
- + Cure sb of: chữa bệnh chữa thói hư, tật

- + Consist of: bao gồm
- + Dream of: mơ về
- + Die of (a disease): chết vì một căn

- + Get rid of =throw away =give away: vứt bỏ
- + Hear of: nghe về (ai hoặc điều gì đó)
- + Make of st: làm từ chất liệu gì)
- + Remind sb of st: nhắc nhở ai nhớ đến
- + Suspect sb of st: nghi ngờ ai về điều gì
- + Think of: nghĩ về
- + Take advantage of + sb/ st: tận dụng
- + Warn sb + of/against/about V-ing:

cảnh báo

ABOUT

- + Ask sb about st: hỏi về
- + Care about: quan tâm, bận tâm
- + Complain about sth: phàn nàn về điều gì
- + Dream about of sth: mơ ước về điều gì
- + Doubt about st: hoài nghi về cái gì
- + Know about: biết về

- + Talk about st: nói về
- + Worry about sth: lo lắng về điều gì
- WITH**
- + Agree with sb on about st: đồng ý với ai về
- + (Dis) Agree with sb on about st: (không) đồng ý với ai về điều gì
- + Associate with sb in V-ing: hợp sức với ai ...
- + Combine with: kết hợp với
- B**
- + Confuse with = mistake for: nhầm lẫn
- + Compete with: tranh đấu với
- + Cover in/ with st: bao phủ
- + Fill with: làm đầy, lấp đầy
- ngại**
- + Keep pace with sb: sánh kịp ai đó
- + Part with sb: chia tay ai (để từ biệt) gì
- Shake with: run lên vì**
- TO**
- + Adjust st to st: điều chỉnh
- + Adapt to st: thích nghi đơn
- xin**
- + Belong to sb/ st: thuộc về
- + Contribute to sth/ V-ing: đóng góp hiến
- + Explain sth to sb: giải thích cái gì cho ai
- + Look forward to st/ V-ing: mong chờ
- + Object to sb/ st: phản đối
- + Relate to sb/ st: liên quan tới ứng
- + Talk to sb: nói chuyện với ai
- + Think about of sth: nghĩ về điều gì
- + Write about st: viết về cái gì
- + Argue with sb about/over st: tranh cãi
- + Begin/ start with: bắt đầu với
- + Compare A with/ to B: so sánh A với
- + Collide with: va chạm, xung đột với
- + Cope with: đương đầu
- + Deal with: giải quyết, đương đầu
- + Interfere with sb: quấy rầy, gây trở
- + Integrate with/ into st: hòa nhập
- + Provide sb with st: cung cấp cho ai cái
- + Sympathize with: thông cảm với (ai)
- + Admit to sb/ st: thừa nhận
- + Apply to (university/program): nộp
- + Confess to st: thú nhận với (ai)
- + Dedicate/ devote to: cống hiến, dâng
- + Listen to sb/ st: lắng nghe ai/ cái gì
- + Move to sw: dời chỗ ở tới
- + Prefer st/Ving to st/Ving: thích...hơn...
- + Respond/ react to sb/ st: đáp lại, phản
- + Write to sb: viết (thư) cho ai

IV. GIỚI TỪ THEO SAU DANH TỪ

- BY**
- + By accident = by chance = by mistake = by coincidence - Tình cờ, ngẫu nhiên
- + By air: Bằng đường hàng không
- + By oneself: Một mình
- + By surprise: Một cách kinh ngạc
- + For life: Cả cuộc đời
- + For the foreseeable future: Một tương lai có thể đoán trước
- + For instance = for example: Chẳng hạn
- + For a while: Một chốc, một lát
- + For the time being: Trong lúc này
- + For a change: Thay đổi AT nữa
- + At disadvantage: Gặp bất lợi
- + At risk: Đang gặp nguy hiểm
- + At first: Đầu tiên
- + At last: Cuối cùng
- + By far: Nhiều, bỏ xa
- + By the way: À này, nhân đây, tiện thể
- + By cheque: Bằng ngân phiếu FOR
- + For the foreseeable future: Một tương lai có thể đoán trước
- + For sale: Bày bán
- + For the moment: Tạm thời
- + For ages/ for a long time: Đã lâu rồi
- + At any rate: Bất cứ giá nào, dù sao đi
- + At fault: Sai lầm
- + At first sight: Ngay từ cái nhìn đầu tiên
- + At a glance: Liếc nhìn
- + At the end of: Cuối của ...

+ At least: Tối thiểu	+ At a loss: Bối rối, lúng túng
+ At a profit: Có lãi	+ At once: Ngay lập tức, đồng thời
+ At work: Đang làm việc	
WITHOUT	
+ Without a chance: Không có cơ hội	+ Without a break: Không được nghỉ
ngôi	
+ Without a word: Không một lời	+ Without warning: Không được cảnh
báo	
+ Without delay: Không chậm trễ, trì hoãn	+ Without exception: Không có ngoại lệ
ON	
+ On average: Trung bình	+ On behalf of: Thay mặt cho
+ On board: Trên tàu	+ On duty: Trục
+ On foot: Bằng chân, đi bộ	+ On fire: Đang cháy
+ On the contrary: Trái lại	+ On one's own: Một mình
+ On the market: Được bán trên thị trường	+ On the phone: Đang nói chuyện điện
thoại	
+ On strike: Đình công	+ On time: Đúng giờ
+ On a diet: Đang ăn kiêng	+ On purpose: Cố tình
+ On the other hand: Mặt khác	+ On trial: Để thử, làm thử, khi thử
UNDER	
+ Under age: Chưa đến tuổi	+ Under no circumstance: Trong bất kì trường hợp nào cũng không
+ Under control: Bị kiểm soát	+ Under guarantee: Được bảo hành
+ Under pressure/ stress: Chịu áp lực	+ Under discussion: Đang được thảo luận
+ Under an (no) obligation to do: Có (không) có bổn phận làm gì	+ Under repair: Đang được sửa
chữa	
+ Under one's thumb: Bị điều khiển bởi ai	+ Under the law: Theo pháp luật IN
+ In addition: Ngoài ra, thêm vào	+ In advance: Trước
+ In common: Có điểm chung	+ In charge of: Chịu trách nhiệm
+ In dispute with	+ In ink: Bằng mực
+ In the end: Cuối cùng	+ In favor of: Ủng hộ
+ In a hurry: Đang vội	+ In pain: Đang bị đau
+ In practice: Đang tiến hành	+ In short: Tóm lại
+ In time: Vừa kịp giờ	+ In turn: Lần lượt
+ In silence: Trong sự yên tĩnh	
OUT OF	
+ Out of work: Thất nghiệp	+ Out of date: Lỗi thời
+ Out of reach: Ngoài tầm với	+ Out of money: Hết tiền
+ Out of danger: Hết nguy hiểm	+ Out of use: Hết sử dụng
+ Out of the question: Không bàn cãi	+ Out of order: Không đúng trình tự
+ Out of sight, out of mind: Xa mặt cách lòng	
FROM	
+ From now on: Kể từ giờ trở đi	+ From bad to worse: Ngày càng tồi tệ
+ From time to time: Thỉnh thoảng	+ From what I can gather: Theo những gì
tôi biết	
WITH	
+ With the exception of: ngoại trừ	+ With intent to: cố tình

CHUYÊN ĐỀ 12: PHRASAL VERBS

I. Định nghĩa

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai: Ví dụ: My father gave up smoking 3 years ago. (Bố tôi bỏ thuốc lá 3 năm trước.)

II. Cách dùng PHRASAL VERBS CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ LÀ:

- Ngoại động từ (transitive): theo sau là một danh từ hoặc là một cụm danh từ với chức năng là túc từ (object) của động từ. - Nội động từ (intransitive): không có túc từ theo sau.

- NỘI ĐỘNG TỪ: Intransitive phrasal verbs - Không có túc từ - động từ cùng particle (thường là trạng từ - adverb) luôn đi sát nhau: Ví dụ: When she was having dinner, the fire broke out. (Khi cô ấy đang ăn tối thì hỏa hoạn xảy ra.) Our car broke down and had to be towed to a garage. (Xe chúng tôi bị hư và phải kéo về chỗ sửa.)

- NGOẠI ĐỘNG TỪ: Transitive phrasal verbs Được chia làm hai nhóm, tùy theo vị trí của túc từ:

- Nhóm 1: có thể ở giữa động từ và "particle" hoặc đi sau "particle": Ví dụ: I took my shoes off. / I took off my shoes. (Tôi cởi giày ra.) Ví dụ: He admitted he'd made up the whole thing/ He admitted he'd made the whole thing up. (Anh ta thú nhận rằng đã bịa ra mọi chuyện.)

- Nhóm 2: Nhưng khi túc từ là những chữ như this, that, it, them, me, her và him thì chúng sẽ đứng ở giữa động từ và 'particle': Ví dụ: I took them off. (Not I took off them.) He admitted he'd made it up. (Not He admitted he'd made up it.)

- NGOẠI LỆ: Có nhiều phrasal verbs vừa có thể là transitive hoặc intransitive. Ngữ cảnh sẽ cho chúng ta biết chức năng cùng với nghĩa của chúng: Ví dụ: The plane took off at seven o'clock, (intransitive) (Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.) The man took off the shoes and came into the room, (transitive) (Người đàn ông cởi giày và đi vào phòng.)

CHUYÊN ĐỀ 13: SẮP XẾP ĐOẠN HỘI THOẠI

Nhận diện dạng bài: Xác định các từ khóa như “arrangement”, “arrange”, “rearrange”, “order”, “reorder” trong đề bài.

I. SẮP XẾP ĐOẠN HỘI THOẠI

Bước 1. Đoạn hội thoại thường có tên nhân vật và lời thoại.

Bước 2. Đọc lướt qua các lượt lời: Xác định chủ đề chính của đoạn hội thoại.

Bước 3. Xác định câu mở đầu: Thường là câu chào hỏi hoặc câu hỏi mang thông tin mới. Bước

4. Xác định các câu tiếp theo: Dựa vào nghĩa của các lượt lời và loại trừ các phương án không phù hợp để chọn ra phương án hợp lý nhất.

Lưu ý: + Dựa vào số lượng lượt lời để xác định ai là người bắt đầu cuộc hội thoại. + Nhận biết các cặp câu đi cùng nhau bằng cách nhìn vào chức năng của chúng (câu hỏi – đáp, khen ngợi – cảm ơn, đưa ra ý kiến – đồng thuận/phản biện).

CHUYÊN ĐỀ 14: SẮP XẾP LÁ THƯ

II. SẮP XẾP LÁ THƯ

Cấu trúc cơ bản của một lá thư: Lời chào/thăm hỏi → Lý do viết thư → Nội dung thư → Tạm biệt, kết thư.

Bước 1. Xác định câu mở đầu: Thường là câu chào hỏi hoặc cảm ơn về việc gì đó.

Bước 2. Xác định thứ tự các câu tiếp theo: Dựa vào nghĩa của các câu và loại trừ các phương án không phù hợp để chọn ra đáp án hợp lý nhất.

Bước 3. Xác định các câu kết bức thư, thường là bày tỏ mong muốn, yêu cầu, nguyện vọng của người viết.

Phần	Nội dung chính	Ví dụ 1 (trang trọng)	Ví dụ 2 (thân mật)
Introduction (Mở đầu) Lời chào/ thăm hỏi	Nêu lý do viết thư ngắn gọn, rõ ràng. Lá thư thân mật: I am writing this letter/email to - tell you about... - let you know about... Lá thư trang trọng: I am writing this letter to - request information about... - ask about... - enquire about... - inform you that ... I would like to inform you that...	I am writing to inquire about the marketing position listed on your website	Just wanted to drop you a note to see how you're doing
Body (Nội dung chính)	- I look forward to receiving your letter soon. Lý do viết thư Triển khai chi tiết vấn đề hoặc cảm xúc theo từng điểm hợp lý.	I believe my skills and experience in digital marketing make me a strong candidate.	I have attached my resume. It's been a while since we last met! How's everything going at work?
Closing (Kết thư) Câu kết thúc, cảm ơn.	If you need to reach me, don't hesitate to contact me at.../Feel free to contact me at o Please respond at your earliest convenience. /		
	Please get back to me as soon as you can. o Hope to hear from you soon. I look forward to your response. Thank you for your time. Hope we can catch up soon. Let me know if you're free next weekend! o If you require any additional information, let me know. o I would appreciate it if you could solve this issue as soon as possible. o Please find the enclosed file of.../Please see attached...		
Signature (Ký tên)	Ký tên, đầy đủ trong thư trang trọng. Yours sincerely, John Smith,	lá thư trang trọng: Best regards, Yours sincerely, Warm regards, Best wishes, Emma	lá thư thân mật: All the best, Best wishes, Love, Regards, Take care,

CHUYÊN ĐỀ 15: SẮP XẾP ĐOẠN VĂN

Dạng bài tập sắp xếp câu trong đoạn văn thường yêu cầu học sinh xác định thứ tự logic dựa trên ý nghĩa và mối quan hệ giữa các câu.

Bước 1. Xác định câu chủ đề: tìm câu thể hiện ý chính của đoạn văn

Bước 2. Nhận biết câu triển khai: Những câu giải thích, bổ sung thông tin hoặc ví dụ thường theo sau câu chủ đề.

Bước 3. Liên kết ý tưởng: Sử dụng các từ nối như "moreover", "finally", "however" để gợi ý sự tiếp nối hay sự đối lập trong ý tưởng.

Bước 4. Kết luận đoạn: Câu cuối thường sẽ tổng kết hoặc mang tính chất kết thúc chủ đề đã trình bày. Bằng cách này, học sinh có thể dễ dàng sắp xếp các câu theo logic, liên kết ý tưởng và xây dựng đoạn văn hoàn chỉnh.

Một số TỪ NỐI thường dùng trong đoạn văn tiếng Anh để tạo sự mạch lạc:

1. Thêm ý: moreover, furthermore, additionally, in addition, also
 2. Nguyên nhân - kết quả: because, as a result, therefore, consequently, thus
 3. Chỉ sự đối lập: however, nevertheless, on the other hand, although, whereas
 4. Thứ tự ý: first, second, next, then, finally
 5. Tóm lược: in conclusion, to summarize, in brief, overall
 6. So sánh: similarly, likewise, in the same way
- Những từ nối này giúp kết nối các ý tưởng trong đoạn văn một cách trôi chảy và logic.

CHUYÊN ĐỀ 16: BÀI ĐỌC HIỂU CONTEXT QUESTIONS IN GAP-FILLING TASKS:

Câu hỏi ngữ cảnh (C20, 21, 22) Dạng câu hỏi này yêu cầu bạn xác định từ hoặc cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống trong bài đọc. Bạn cần dựa vào ngữ cảnh và các manh mối ngôn ngữ xung quanh để chọn đáp án đúng.

Bước 1: Đọc toàn bộ câu chứa chỗ trống Hiểu ý chính của câu và xác định từ cần điền là loại từ nào:

+ Danh từ: bổ nghĩa cho chủ ngữ hoặc tân ngữ. + Động từ: diễn tả hành động hoặc trạng thái. + Tính từ/Trạng từ: miêu tả tính chất, mức độ hoặc cách thức.

Bước 2: Phân tích ngữ cảnh xung quanh chỗ trống Liên từ và dấu hiệu ngữ pháp: Chú ý đến các từ nối (and, but, therefore), đại từ (it, they, this), hoặc thì của động từ trong câu. Bước 3: Chọn đáp án phù hợp nhất Loại trừ đáp án không đúng:

+ Không đúng ngữ pháp.

+ Không khớp với ý của câu hoặc đoạn. Đáp án đúng: Đáp ứng cả yêu cầu về ngữ pháp lẫn ý nghĩa trong ngữ cảnh. □

FACTUAL DETAIL QUESTIONS: Câu hỏi thông tin chi tiết: (NOT) mentioned... (C23,34)

Bước 1: Xác định yêu cầu của câu hỏi: "NOT mentioned" nghĩa là tìm thông tin không được đề cập trong bài đọc.

Bước 2: Tìm từ khóa trong câu hỏi và bài đọc Lướt nhanh bài đọc tìm từ khóa

– theo dạng đồng nghĩa chứ không phải từ y chang trong đề Tập trung vào câu chứa từ khóa: Không cần đọc toàn bộ bài, chỉ đọc các câu liên quan đến từ khóa.

Bước 3: Xác nhận thông tin & chọn đáp án □

CLOSEST MEANING/ BEST REPLACED BY... (Câu hỏi về từ Đồng nghĩa) và Trái nghĩa (Opposite meaning) (C24, 26, 32, 36)

Bước 1: Xác định yêu cầu của câu hỏi: Xác định từ cần chọn ĐỒNG NGHĨA (Closest meaning/ Best replaced by) hoặc TRÁI NGHĨA (Opposite meaning). Đọc câu chứa từ đó, chú ý ngữ cảnh vì một từ có thể mang nhiều nghĩa khác nhau.

Bước 2: Sử dụng ngữ cảnh để suy luận Đọc kỹ câu để hiểu và đoán nghĩa của từ trong tình huống cụ thể. Bước 3: Áp dụng loại trừ để loại bỏ các đáp án không hợp lý: Nếu câu hỏi về đồng nghĩa:

Loại đáp án mang nghĩa trái ngược. Nếu câu hỏi về trái nghĩa: Loại đáp án có nghĩa giống hoặc gần giống. Bước 4: Sử dụng kiến thức từ vựng Hãy nghĩ về các từ gốc (root words), tiền tố (prefixes), hậu tố (suffixes), hoặc các cụm từ liên quan để suy luận. □ REFERENCE

QUESTIONS: Câu hỏi về từ quy chiếu (They, he, him, she, her, this, those, some, which...), (C25, 33) Câu hỏi từ quy chiếu yêu cầu bạn xác định một từ hoặc cụm từ (thường là đại từ) trong bài đọc ám chỉ đối tượng nào. Những từ quy chiếu thường gặp bao gồm: Đại từ nhân xưng: he, she, they, it, we Đại từ sở hữu: his, her, their Đại từ chỉ định: this, that, these, those Đại từ quan hệ: which, who, where

Bước 1: Đọc trước và sau từ quy chiếu Đọc 1-2 câu trước và sau câu chứa từ quy chiếu. Tìm đối tượng hoặc khái niệm mà từ đó thay thế.

Bước 2: Sử dụng ngữ cảnh để suy luận Xem xét ngữ pháp và ý nghĩa của đoạn văn: + Nếu từ quy chiếu là số ít (e.g., it), đối tượng cũng phải là danh từ số ít. + Nếu từ quy chiếu là số nhiều (e.g., they), đối tượng phải là danh từ số nhiều. Đảm bảo đối tượng phù hợp với nội dung đoạn văn – người hay vật. Bước 3: Loại trừ và chọn đáp án Dịch lại đáp án đã chọn để kiểm tra lại. □

PARAPHRASING QUESTIONS: (C27, 38) Câu hỏi paraphrasing yêu cầu bạn chọn đáp án diễn đạt lại cùng ý nghĩa của một câu, cụm từ, hoặc ý chính trong đoạn văn. Để làm tốt dạng bài này, bạn cần tập trung vào việc hiểu ngữ cảnh và tìm các cách diễn đạt tương đương. Bước 1: Đọc và hiểu câu gốc Xác định ý chính và từ khóa trong câu hoặc đoạn văn gốc. Chú ý các cụm từ hoặc cách diễn đạt đặc biệt.

Bước 2: Đọc đáp án và tìm sự tương đồng về ý nghĩa Tìm đáp án có nghĩa tương tự câu gốc nhưng được viết bằng từ hoặc cấu trúc khác. Lưu ý: Một số đáp án có thể sử dụng từ đồng nghĩa hoặc thay đổi trật tự từ.

Bước 3: Loại trừ và chọn đáp án Loại bỏ các đáp án không phù hợp với ý nghĩa của câu gốc hoặc làm thay đổi nội dung. Cẩn thận với các đáp án gây nhiễu (có vẻ đúng nhưng thiếu một phần ý nghĩa). Đảm bảo đáp án giữ nguyên ý chính và phù hợp với ngữ cảnh trong bài. □ TRUE – NOT TRUE: (C28, 37)

Bước 1: Xác định rõ yêu cầu của câu hỏi TRUE: Thông tin trong câu hỏi phải trùng khớp với nội dung trong bài đọc. NOT TRUE: Thông tin trong câu hỏi mâu thuẫn hoặc không được đề cập trong bài đọc. Bước 2: Tìm từ khóa Lấy từ khóa chính trong câu hỏi (chủ ngữ, động từ, số liệu, từ mô tả). Tìm từ khóa tương ứng trong bài đọc.

Bước 3: Đối chiếu thông tin Đọc kỹ câu trong bài chứa từ khóa và so sánh với câu hỏi: Nếu ý nghĩa và chi tiết trùng khớp, chọn TRUE. Nếu thông tin mâu thuẫn hoặc không có trong bài, chọn NOT TRUE. Lưu ý: Cẩn thận với các từ như always, never, only, all vì chúng có thể làm thay đổi ý nghĩa. Nếu thông tin trong câu hỏi không xuất hiện hoặc không được xác nhận trong bài, đó thường là NOT TRUE. □

INFORMATION LOCATING QUESTIONS: Câu hỏi về thông tin theo đoạn: (C29, 30) Câu hỏi dạng này yêu cầu bạn xác định đoạn văn nào chứa thông tin phù hợp với câu hỏi được đưa ra. Đây là dạng bài kiểm tra kỹ năng quét thông tin (scanning) trong đoạn văn hoặc bài đọc.

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi Xác định các từ khóa chính trong câu hỏi:

- + Tên riêng, địa danh, năm tháng.
- + Số liệu cụ thể hoặc sự kiện nổi bật.
- + Các ý quan trọng như nguyên nhân, kết quả, mục tiêu, ý kiến.

Bước 2: Kiểm tra ngữ nghĩa và ngữ cảnh

- + Đọc kỹ đoạn có chứa từ khóa để đảm bảo thông tin được đề cập trong ngữ cảnh phù hợp với câu hỏi.
- + Đừng bị nhầm lẫn bởi thông tin tương tự nhưng không đúng với yêu cầu câu hỏi

Bước 3:

Đáp án đúng là đoạn văn chứa thông tin khớp với câu hỏi cả về ngữ nghĩa và ngữ cảnh. □

SENTENCE INSERTION QUESTIONS: Câu hỏi điền câu phù hợp vào đoạn: (C31) Dạng bài này yêu cầu bạn chọn một câu thích hợp để điền vào một vị trí trống trong đoạn văn, sao cho đoạn văn logic và mạch lạc nhất.

Bước 1: Đọc các vị trí có thể điền câu + Hiểu ý chính của đoạn văn, đặc biệt là câu trước và sau vị trí trống.

+ Xác định mạch logic của đoạn (diễn giải, so sánh, nguyên nhân-kết quả, liệt kê, v.v.).

Bước 2: Phân tích các đáp án

+ Tìm các từ khóa hoặc dấu hiệu trong câu (e.g., however, therefore, for example, in addition).

+ Xác định vai trò của câu: bổ sung thông tin, nêu ví dụ, giải thích, hoặc liên kết ý. Bước 3: So khớp ngữ nghĩa và ngữ pháp Kiểm tra mối liên kết giữa câu điền và các câu xung quanh:

+ Ngữ pháp: Đại từ (e.g., it, this, these) phải phù hợp với danh từ trong đoạn.

+ Ngữ nghĩa: Nội dung câu phải logic và không làm thay đổi ý của đoạn văn. □

INFERENCE QUESTIONS: Câu hỏi suy luận: imply, refer, infer, suggest... (C39) Câu hỏi suy luận yêu cầu bạn rút ra kết luận hoặc suy đoán dựa trên thông tin có trong bài đọc, mặc dù thông tin đó không được trình bày trực tiếp. Đây là dạng câu hỏi khó, đòi hỏi sự hiểu sâu sắc và khả năng tư duy logic.

Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi Xác định từ khóa trong câu hỏi (keywords).

Bước 2: Tìm đoạn văn liên quan Quét bài đọc để tìm đoạn chứa từ khóa hoặc ý liên quan đến câu hỏi. Đọc kỹ đoạn đó để nắm được ý nghĩa và ngữ cảnh.

Bước 3: Suy luận từ thông tin trong bài Kết luận phải dựa trên ngữ cảnh và thông tin có sẵn, không được tự ý thêm thông tin bên ngoài.

+ Nguyên nhân - Kết quả: Điều gì xảy ra nếu thông tin trong bài đúng?

+ Hàm ý: Điều gì có thể được ngầm hiểu từ thông tin bài cung cấp?

Bước 4: Loại trừ đáp án sai

+ Đáp án không liên quan: Không dựa trên thông tin trong bài.

+ Đáp án quá rõ ràng: Thông tin này đã được nêu trực tiếp, không phải suy luận.

+ Đáp án suy diễn quá mức: Đi quá xa so với nội dung bài đọc. □

MAIN IDEA QUESTION: Câu hỏi ý chính: Best summarises/ topic/ purpose, main idea, best title, mainly... (C35, 40) Câu hỏi về ý chính yêu cầu bạn xác định nội dung tổng quát hoặc mục đích chính của đoạn văn hoặc bài đọc.

PRACTICE

2025 FORMAT - ĐỀ THAM KHẢO SỐ 01 MÔN:

TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

FITNESS APP LAUNCH

Join the (1) _____ in fitness with FitPro App! Perfect for athletes seeking flexibility in their workout routines, this app allows you to stay active anytime, anywhere. FitPro provides a (2) _____ of on-demand workouts (3) _____ by certified trainers. From strength training to yoga, there's a class for everyone.

Each workout is designed (4) _____ both beginners and advanced users, and you can easily track your progress in the app. Whether you're at home, at the gym, or on vacation, FitPro has you covered. Available (5) _____ iOS and Android, FitPro makes fitness accessible to everyone.

Download FitPro today and (6) _____ control of your fitness journey. Start now and prepare to achieve results that speak for themselves as you work toward your fitness goals with ease and convenience.

Question 1. A. revolutionary B. revolt C. revolution D. revolutionarily **Question 2.**

A. comprehensive workout library

B. workout comprehensive library

C. library comprehensive workout

D. library workout comprehensive

Question 3. A. leading

B. was led

C. which led

D. led

Question 4. A. to suit

B. suit

C. suiting

D. to suiting

Question 5. A. in

B. on

C. for

D. to

Question 6. A. gain

B. take

C. make

D. do

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Tips for Reducing Household Waste

Waste Less, Save More

Reducing waste at home is easy and can help save money.

Why Reduce Waste?

Household waste contributes significantly to pollution and overflowing landfills. By using (7) _____ reusable materials, you'll reduce waste while saving on everyday expenses. Did you know that the average household (8) _____ over 200 pounds of food per year? **Easy Steps to Take**

- **Compost Food Scraps:** Composting can drastically reduce the (9) _____ of waste discarded each week.
- **Reuse Containers:** Instead of tossing jars, repurpose them for storage.
- **Avoid Single-Use Plastics:** Opt for reusable (10) _____ wherever possible. (11) _____ using plastic bags, choose cloth bags.

Following these tips will reduce the quantity of waste generated in your home and make (12) _____ to a cleaner planet.

Question 7. A. the others

B. others

C. other

D. another

Question 8. A. gives up into

B. disposes of

C. turns down

D. comes

Question 9. A. number

B. amount

C. mass

D. volume

Question 10. A. communication

B. sustainability

C. alternatives

D. companies

Question 11. A. In contrast to of

B. On behalf of

C. By means of

D. In place

Question 12. A. contributions

B. friends

C. mistakes

D. arrangements

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

a. Mia: I started about two years ago, and it's been incredibly rewarding to see my progress over time.

b. Alex: That's interesting! How long have you been practicing painting, and what styles do you like?

c. Mia: I really enjoy painting in my free time; it allows me to express my creativity and relax.

A. c – b – a

B. a – b – c

C. b – a – c

D. c – a – b

Question 14.

- Tom: I know, right? The plot twist was so unexpected, it left me completely speechless.
- Tom: I have no idea, but I can't wait for the next season to see how everything unfolds!
- Lisa: What do you think will happen next in the story? I'm so curious!
- Tom: Did you get a chance to watch the latest episode of that series we both love?
- Lisa: Yes! I couldn't believe how the episode ended; it totally took me by surprise.

A. a - c - e - d - b C. d - e - a - c - b

B. a – b – c – d – e D. d – e – c – a – b

Question 15. Hi Alex,

- The instructor is really helpful and patient, especially with us beginners.
- Practicing yoga has turned out to be a fantastic way to relax after a long workday.
- My flexibility has already improved a lot, and I feel more balanced overall!
- I'm so glad you convinced me to try yoga; it's been a wonderful experience.
- Thanks again for encouraging me to join the classes with you.

Take care, Taylor

A. **b – c – d – a – e** B.

C. **d - b - a - c - e**

B. d – c – e – b – a

D. **a – c – b – d – e**

Question 16.

- a. Technology has significantly improved healthcare by enabling faster diagnostics, better patient care, and more personalized treatment options.
- b. Medical devices, like wearable fitness trackers and remote monitoring systems, also allow doctors to track patient health in real-time.
- c. Digital records have streamlined information management, allowing doctors to access patient history quickly and efficiently.
- d. Additionally, telemedicine services make healthcare accessible to those in remote areas, connecting them with specialists without the need for travel.
- e. These advancements lead to more accurate diagnoses, improved patient outcomes, and a more efficient healthcare system overall.

A. e - d - b - a - c

B. **a – c – b – d – e**

C. d – b – a – c – e

D. a – b – e – c – d

Question 17.

- a. Non-fiction books, on the other hand, provide factual knowledge, covering topics from history and science to self-help and lifestyle.
- b. Additionally, reading fiction can improve empathy, as readers imagine the experiences and emotions of different characters.
- c. Books offer us an escape into different worlds, taking us on journeys we may not experience in real life.
- d. With so many diverse genres available, there is always something for everyone, no matter their interests or preferences.
- e. Libraries and digital platforms make books more accessible than ever, offering a vast selection of genres for readers.

A. $d - a - e - b - c$ C. $e - d - b - a - c$

B. c - a - b - e - d D. c - b - e - a - d

Read the following passage about online education and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Online education has revolutionized the way people learn, providing students with access to courses and materials from anywhere in the world. Many online platforms, such as virtual

classrooms and learning management systems, have transformed traditional teaching methods by enabling more flexible learning environments that adapt to diverse student needs. Online education (18) _____. This flexibility is particularly beneficial for people balancing studies with work or family obligations, as they can study at their own pace and according to their schedules. Additionally, online education often includes tools that allow students to communicate with instructors and peers through video conferencing, chat forums, and collaborative assignments, (19) _____. This helps create a more inclusive learning atmosphere that promotes interaction and engagement despite physical distance. However, some people argue that the lack of face-to-face interaction in online education can reduce motivation and engagement, especially for students who benefit from direct supervision and in-person feedback. In online learning, students must manage their time effectively to meet deadlines and stay on top of their assignments. (20) _____. Those who succeed in this environment tend to be highly self-disciplined and organized. Since online courses lack in-person supervision, they require students to be proactive in their studies, setting personal goals and maintaining focus without external guidance. (21) _____. It is evident that online education requires a different approach compared to traditional learning methods, emphasizing self-motivation and responsibility in a digital space.

Although online education is a flexible option, there are situations where a blended approach may enhance the overall learning experience. (22) _____. Balancing online resources with occasional face-to-face meetings can offer a more comprehensive learning experience that caters to various learning styles and reinforces key concepts.

Question 18.

- A. has been developed to help students access courses and manage assignments conveniently
- B. which are used to create and deliver online course materials that are accessible from any location
- C. having helped make learning more accessible for students with busy schedules and personal commitments
- D. that facilitate flexible, self-paced learning opportunities that cater to all students

Question 19.

- A. which foster a collaborative online learning environment despite the absence of physical presence
- B. enabled interactive sessions, allowing meaningful communication among virtual classmates
- C. of whose make online learning a more interactive and engaging experience for all participants
- D. enable sense of community, which helps students feel connected in an online setting

Question 20.

- A. Effective time management skills, in contrast, are crucial for success in an online learning environment
- B. Online learning, hence, encourages students to develop effective time management and self-discipline
- C. Learners must prioritize their studies in online programs due to the lack of direct supervision
- D. Time management and discipline are vital for educators adapting to online education demands

Question 21.

- A. Online students who prioritize and plan their learning succeed in self-paced environments
- B. Students achieve average results when they approach online learning with strong discipline
- C. Self-motivated learners excel in online education by organizing their time and studies
- D. Online courses are key aspects of success in managing schedules and staying motivated

Question 22.

- A. Combining online and traditional methods creates a balanced and well-rounded education
- B. All aspects of education are best taught through a combination of online and in-person
- C. Mixing digital learning tools with occasional live classes benefits all types of philosophers
- D. Achieving deeper understanding between virtual and face-to-face learning supports an unbalance

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Urban green spaces, such as parks and gardens, provide numerous benefits to city residents. These spaces offer a **retreat** from the bustling city environment, allowing people to relax, exercise, and socialize. Research has shown that spending time in green spaces can reduce stress and improve mental well-being. For children, these areas provide a place to play and interact with nature, which is essential for their development.

Green spaces are not only beneficial to people but also contribute to the environment. Trees and plants absorb carbon dioxide and release oxygen, which improves air quality. Additionally, green areas can help control urban temperatures by providing shade and reducing the heat island effect, where cities become significantly warmer than surrounding areas. This cooling effect is especially important as global temperatures continue to rise.

Local governments around the world are recognizing the importance of urban green spaces and are taking steps to create more of them. Initiatives include turning vacant lots into community gardens, building rooftop gardens, and even designing "green buildings" with plants integrated into their structure. **These** aim to make cities more sustainable and livable for future generations.

Despite the clear advantages, green spaces face challenges such as limited land availability and funding issues. In densely populated cities, finding space for new parks can be difficult. However, innovative approaches, like **vertical** gardens and green roofs, offer potential solutions to maximize greenery in urban areas, even in small spaces.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a benefit of urban green spaces?

- A.** Improved air quality
C. Lower temperatures
- B.** Reduced noise levels
D. Enhanced mental well-being

Question 24. The word "retreat" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. escape B. advance C. return D. entrance**

Question 25. The word "vertical " in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A.** upright **B.** horizontal **C.** straight **D.** curve

Question 26. The word "These" in paragraph 3 refers to _____.

- A.** buildings **B.** initiatives **C.** community gardens **D.** cities

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined in paragraph 2?

- A. Green spaces can regulate city temperatures by offering shade and minimizing the heat island effect.
- B. Green areas can control temperatures in urban spaces by increasing heat absorption and blocking sunlight.
- C. Green spaces raise urban temperatures by reducing shade and amplifying the heat island effect.
- D. Green areas primarily cool cities by blocking wind and trapping heat, which decreases urban temperatures.

Question 28. According to the passage, which of the following is TRUE? **A.**

- All urban green spaces are found in rooftop gardens.
B. Green spaces can reduce stress in city residents.
C. Trees in cities increase the heat island effect.
D. Urban green spaces require no maintenance.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the challenge of limited land for green spaces?

- A. Paragraph 1** **B. Paragraph 2** **C. Paragraph 3** **D.**

Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer discuss governmental initiatives related to green spaces?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

D.

Paragraph 4

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

<I> Art has always played a vital role in human culture, serving as a mirror reflecting societal values and challenges. <II> As the saying goes, “**art imitates life**,” highlighting how creative expression often mirrors the world around us. <III> From historical paintings to contemporary installations, art captures the zeitgeist, influencing public perception and sparking dialogue on critical issues. <IV>

In recent years, there has been a surge in socially engaged art, where artists use their work to address pressing social concerns. **This** aims not only to evoke emotions but also to inspire action. For instance, muralists may create large-scale works that comment on social justice, inviting the community to engage with the themes presented. Through these artistic expressions, communities can come together, fostering a sense of unity and purpose. Socially engaged art can vary from murals that advocate for environmental sustainability to digital pieces that address mental health, showing the versatility and reach of art in today’s world.

However, not everyone appreciates the value of art in social movements. Some argue that art should remain separate from politics, fearing that it might lose its intrinsic beauty and significance. Yet, proponents contend that art’s capacity to challenge the status quo is precisely what makes it powerful. By encouraging discourse, art can pave the way for change, urging society to confront uncomfortable truths. As some have noted, art’s ability to move people emotionally is precisely why it should tackle social and political themes, serving as a force for positive transformation.

Ultimately, the relationship between art and society is complex and **multifaceted**. Art not only reflects societal issues but also has the potential to drive change. As the world continues to evolve, so too will the role of art in shaping public consciousness and inspiring action. Whether through traditional forms or innovative methods, art remains a powerful medium for addressing the issues that define each era.

Question 31. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

"Art can provoke thought and challenge societal norms."

A. [I]

B. [II]

C. [III]

D. [IV]

Question 32. The idiom “**art imitates life**” in paragraph 1 could be best replaced by _____.

A. Art avoids reflecting real events.

B. Life influences artistic expression.

C. Art reflects real-world values.

D. Life is shaped by artists.

Question 33. The word “**this**” in paragraph 2 refers to _____.

A. art in general

B. socially engaged art

C. community involvement

D. public perception

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a purpose of socially engaged art?

A. Evoking emotions in viewers, often prompting deeper consideration of social themes

B. Inspiring action within communities or individuals to create meaningful change

C. Encouraging environmental sustainability and foster community involvement and unity

D. Maintaining aesthetic beauty as the primary goal, focusing on pleasing visuals

Question 35. Which of the following best summarises paragraph 3?

A. Critics believe that art should not convey political messages to retain its timeless beauty.

B. Art loses much of its importance when it incorporates themes related to politics.

C. Socially engaged art is essential and should be emphasized over traditional art forms. **D.**

Political involvement in art is widely accepted as an important part of creative expression.

Question 36. The word “**multifaceted**” in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. simple B. complicated C. diverse D. versatile

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Art and politics have shared connections that have influenced each other historically.
 B. The aesthetic beauty of art is often prioritized over its underlying social message.
 C. Socially engaged art frequently promotes dialogue within local communities.
 D. Artists are advised to avoid addressing controversial topics in their creative work. **Question**

38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Supporters argue that art's true power lies in its ability to question existing norms.
 B. Critics claim that art loses its power when it challenges social standards.
 C. Opponents believe that art should avoid addressing controversial issues to maintain its impact.
 D. Advocates argue that art is most effective when it reinforces societal values. **Question 39.**

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Society often appreciates art that does not engage with contemporary social events.
 B. The influence of art on society is expected to remain unchanged in the future.
 C. Art holds significant power to shape and influence public opinion and actions.
 D. Artists commonly focus on the visual and aesthetic aspects of their creations.

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Art reflects society and has the power to drive change, making it vital in social discourse.
 B. Social issues should ideally be addressed outside of art to maintain its inherent purity.
 C. Artists play a significant role in educating society about important cultural values.
 D. Contemporary art is often less relevant to social issues compared to traditional forms.

----- **THE END** -----

2025 FORMAT- ĐỀ THAM KHẢO SỐ 02 MÔN:

TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

ECO-FRIENDLY CLEANING PRODUCTS

Introducing EcoClean Solutions, your source for safe, sustainable cleaning products! Ideal for (1) _____ who care about both cleanliness and the environment, EcoClean offers a variety of natural, non-toxic products. From all-purpose cleaners to bathroom sprays, each product is designed to leave your home (2) _____ without harming the planet.

Our products are made from essential oils and other organic ingredients, (3) _____ they are effective yet gentle. Each bottle is also made from recycled materials, reflecting our commitment (4) _____ sustainability. Plus, our packaging is biodegradable, and our products are cruelty-free, so you can feel good about your choices.

Say goodbye to harsh chemicals and (5) _____ in a greener cleaning solution. Order now and (6) _____ a healthier, cleaner home today. Make the switch and experience the power of EcoClean for yourself—you'll never go back to conventional cleaning products! **Question 1.**

- A. conscious eco consumers
 B. consumers conscious eco
 C. eco conscious consumers
 D. consumers eco conscious

Question 2. A. spotlessness B. spotlessly C. spot D. spotless

Question 3. A. to ensure ensuring B. ensuring C. ensured D. which

Question 4. A. to B. on C. in D. for

Question 5. A. invest B. to invest C. to investing D. investing

Question 6. A. gain B. achieve C. experience D. make

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Explore Local Art and Culture

Explore Local Art and Culture Discover

Your City's Art Scene

Your city is filled with amazing art galleries and cultural events, each offering a unique view that complements (7) _____. Here's how to make the most of them.

Why Visit?

Visiting art galleries allows you to engage with cultures and ideas. Local artists often work to (8) _____ stories and history through their artwork.

Tips for Exploring

- **Attend Gallery Events:** Many galleries offer free events and artist talks. Check for upcoming (9) _____ on gallery websites or community boards.

- **Buy Local Art:** Support emerging talent and take home something unique.

- **Spread the Word:** Share your experiences and invite someone (10) _____ to join you.

Experiencing art together often deepens the appreciation.

The (11) _____ of art in a community makes it richer and more vibrant, helping us see the world from differently. Art not only reflects our society but also challenges us to adopt fresh (12) _____ on everyday life.

Question 7. A. the other B. the others C. other D. every other

Question 8. A. bring out B. bring in C. bring over D. bring up

Question 9. A. fairs B. presentations C. exhibitions D. display

Question 10. A. on your behalf B. in your company C. by your side D. along with you

Question 11. A. awareness B. presence C. knowledge D. exposure

Question 12. A. interpretations B. perspectives C. prospects D. assessment

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. Sarah: I would love to help with the decorations; I have some great ideas in mind!

b. Tom: That sounds absolutely great! What theme do you think would work best for the party?

c. Tom: Hi, Sarah! Are you ready to start planning the party for next weekend?

A. c – b – a

B. b – a – c

C. c – a – b

D. a – b – c

Question 14.

a. Lisa: That sounds like a fun idea! I'm always up for some outdoor activities.

b. Mark: I was thinking about going hiking this weekend, but I'm not sure about the weather.

c. Mark: I checked the forecast, and it looks like it will be sunny.

d. Mark: I've heard about a beautiful trail near the lake. It's about a 5-hour hike, but the view is supposed to be amazing.

e. Lisa: Great! Let's plan to go then. Do you have a particular trail in mind?

A. b – a – c – e – d

B. c – b – e – e – a

C. c – e – a – d – b

D. e – b – a

– c – d

Question 15. Hey Ben,

a. I got to see some truly beautiful art pieces that left a lasting impression on me.

- b. The museum's new exhibition was absolutely stunning, and I think you would love it.
 - c. Each piece seemed to have its own story to tell, adding to the overall experience.
 - d. You would have especially enjoyed the vivid colors and intricate textures.
 - e. Let's plan to visit together next time – I think it would be even more enjoyable with you there!
- Cheers,

Nina

- A. b – a – c – d – e B. a – c – b – d – e C. e – b – d – a – c D. d – b – c – a – e

Question 16. a. However, the integration of AI in healthcare presents exciting possibilities but also requires strict regulations to ensure patient safety and data security.

- b. For example, AI algorithms can scan X-rays or MRIs faster than a human, identifying signs of conditions like cancer or fractures.
- c. In addition to diagnostics, AI is also used to monitor patient data and predict potential health risks based on lifestyle and medical history.
- d. These applications of AI are transforming healthcare, making processes faster and potentially more accurate than ever before.
- e. Artificial intelligence is playing a growing role in healthcare, helping doctors analyze medical images and predict disease outcomes.

- A. b – a – c – d – e B. a – e – c – b – d C. e – d – b – c – a D. e – a – b – c – d

Question 17. a. Reading is a powerful activity that enriches our minds, allowing us to explore different perspectives, cultures, and ideas.

- b. Many studies have shown that reading regularly enhances vocabulary, improves comprehension skills, and sharpens critical thinking.
- c. Furthermore, reading can be a therapeutic activity, helping people relax, reduce stress, and even improve mental health.
- d. Whether it's fiction or non-fiction, each genre has unique benefits, from sparking creativity to expanding knowledge on a specific topic.
- e. With so many benefits, it's clear that incorporating reading into one's daily routine is a worthwhile investment in personal development.

- A. a – b – d – e – c B. b – e – d – a – c C. a – d – b – c – e D. e – c – a – d – b

Read the following passage about global warming and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Global warming has become one of the most pressing issues of our time, with rising temperatures affecting ecosystems worldwide. This phenomenon, which is largely driven by human activities such as deforestation and fossil fuel combustion, (18) _____. These activities release greenhouse gases into the atmosphere, trapping heat and causing the Earth's temperature to rise. Efforts to reduce emissions include initiatives like renewable energy projects and reforestation, (19) _____. While these solutions show promise, they require global cooperation and commitment.

One major impact of global warming is the increased frequency and severity of natural disasters. (20) _____. Coastal cities are particularly vulnerable to rising sea levels and stronger storms, which threaten homes, infrastructure, and lives. Additionally, global warming disrupts food production by altering rainfall patterns and leading to extreme weather conditions. (21) _____. Addressing these consequences requires both immediate and long-term strategies.

Although having made significant efforts to combat global warming, (22) _____. Therefore, continuous action and commitment from governments and individuals alike are essential to mitigate its effects.

Question 18.

- A. having resulted in a combination of industrial emissions and natural environmental changes
- B. is primarily caused by human-driven activities that increase greenhouse gas concentrations
- C. where result from the release of carbon dioxide through various human and natural activities
- D. largely contributed by fossil fuel use and the destruction of forests worldwide

Question 19.

- A. which focus on reducing carbon emissions and restoring natural ecosystems
- B. whom aim to reverse environmental damage and combat the impacts of pollution
- C. make efforts to restore natural balance and reduce carbon dioxide output
- D. aim to reduce harmful emissions and conserve valuable ecosystems globally

- Question 20.**
- A. Communities near coastlines face increased risks due to climate change and severe storms
 - B. Global warming leads to communities worldwide that impact more intense natural disasters
 - C. Natural disasters are becoming more frequent although climate patterns continue to shift
 - D. Changing climate conditions create virtually no challenges for populations across the globe

Question 21.

- A. Global warming's impact on food production affects the security of a few islanders.
- B. Changes in climate disrupt industry, resulting in unstable food supplies worldwide
- C. Food production is benefited by changing weather and unpredictable rainfall patterns
- D. Extreme weather affects agriculture, leading to food shortages and economic hardship

Question 22.

- A. scientists agree that urgent action is needed to curb rising temperatures worldwide
- B. the root causes of global warming remains a complex and challenging task to be addressed
- C. it's crucial for every country to commit to ongoing environmental protection efforts
- D. tackling the causes of climate change demands continuous and cooperative global efforts

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Single-use plastics have become a major environmental issue in recent years. These plastics, designed to be used once and then **discarded**, include items like plastic bags, straws, cutlery, and water bottles. **They** are cheap, convenient, and durable, making them popular for various everyday applications. However, their widespread use and careless disposal have led to severe pollution. The oceans, in particular, are heavily affected by plastic waste, where millions of tons of plastic accumulate each year, harming marine life and ecosystems.

A significant concern with single-use plastics is that they are not biodegradable. Instead, they break down into tiny particles known as microplastics, which **persist** in the environment for hundreds of years. These microplastics can enter the food chain, affecting not only marine animals but also humans who consume seafood. Research has shown that microplastics are now present in a variety of foods and beverages, raising health concerns for consumers worldwide. To address the issue, some governments and organizations have implemented policies to reduce single-use plastic consumption. For example, many countries now impose charges on plastic bags or have banned their use entirely. Some companies are also developing eco-friendly alternatives, such as biodegradable plastics or reusable items. These measures aim to encourage people to make more sustainable choices and reduce their environmental impact.

Technology and innovation also play a role in tackling plastic pollution. Scientists are working on new ways to break down plastics more effectively or create materials that decompose naturally. For instance, enzymes that digest plastics have been discovered, and researchers are

exploring how to use these enzymes on a larger scale. With continuous efforts, there is hope that the detrimental effects of single-use plastics can be mitigated in the future.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a type of single-use plastic?

- A. Water bottles B. Plastic bags C. Food containers D. Cutlery

Question 24. The word "**persist**" in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

- A. remain B. diminish C. disappear D. emerge

Question 25. The word "**discarded**" in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. reused B. disposed C. wasted D. dumped

Question 26. The word "**They**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. various applications B. single-use plastics C. oceans D. people

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? A. These actions aim to inspire sustainable choices and reduce environmental harm.

B. The goal is to discourage plastic use and improve environmental responsibility.

C. These efforts encourage greener decisions and reduce ecological impact.

D. These steps promote plastic alternatives and cut pollution.

Question 28. According to the passage, which of the following is TRUE?

A. Microplastics completely break down in a few years.

B. Plastic waste is harmless to marine life.

C. Enzymes could potentially break down plastics more efficiently.

D. No solution exists for reducing single-use plastic consumption.

Question 29. In which paragraph does the writer mention a health issue caused by microplastics?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D.

Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer discuss scientific efforts to address plastic pollution?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D.

Paragraph 4

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

Mental health awareness has gained significant traction over the past few years, shedding light on an often-overlooked aspect of human well-being. [I]. The idiom "**breaking the ice**" encapsulates the efforts made to start conversations about mental health issues, facilitating a crucial dialogue that helps demystify and destigmatize these topics. [II]. As people begin to speak openly about their struggles, the stigma surrounding mental health gradually diminishes. [III]. This shift in societal attitudes has paved the way for greater openness and support, leading to a better understanding of mental health challenges that many individuals face daily. [IV]. Increased awareness fosters empathy and compassion, encouraging others to share their experiences without fear of judgment.

However, challenges remain in the pursuit of comprehensive mental health awareness. Many individuals still hesitate to seek help due to fear of judgment or misunderstanding. The pressure to maintain a façade of normalcy can be overwhelming, preventing individuals from acknowledging their struggles. Additionally, mental health resources can be scarce in certain communities, making access to support a significant barrier. The lack of trained professionals **exacerbates** the situation, leaving those in need without adequate assistance. This scarcity can lead to feelings of isolation and helplessness, leaving individuals to navigate their mental health issues without the support **they** desperately need.

To combat these, organizations and advocates are working tirelessly to promote mental health education and resources. Programs in schools and workplaces aim to create supportive

environments where individuals feel safe discussing their mental health. Such programs are designed not only to provide education but also to offer tangible resources for individuals who need help. They often include workshops, support groups, and informational sessions that foster a culture of understanding. As the saying goes, “a problem shared is a problem halved,” emphasizing the importance of support systems in overcoming mental health challenges.

Ultimately, raising awareness about mental health is crucial for fostering a society that values emotional well-being. By encouraging open dialogues and providing access to resources, we can empower individuals to seek help and support each other, ultimately leading to healthier, more resilient communities. It is essential that this momentum continues, ensuring that mental health remains a priority in public discourse and policy.

Question 31. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Conversations surrounding mental health is becoming increasingly important.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The idiom “breaking the ice” in paragraph 1 could be best replaced by _____.

- A. avoiding the topic B. initiating discussions
C. delaying conversations D. ending awkwardness

Question 33. The word “they” in paragraph 2 refers to _____.

- A. feelings B. individuals C. mental health issues D. support

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a barrier to mental health support?

- A. Fear of judgment can significantly hinder individuals from seeking help.
B. Scarcity of resources makes it difficult to access necessary support.
C. Availability of professionals is crucial for effective mental health care.
D. Misunderstanding of issues can lead to reluctance in seeking help. **Question 35. Which of the following best summarises paragraph 3?**

- A. Support systems are not essential in mental health discussions and initiatives.
B. Programs can create safe spaces for mental health conversations and support.
C. Mental health advocacy is unnecessary in today’s society and culture.
D. Schools should avoid addressing mental health issues to prevent discomfort.

Question 36. The word “exacerbates” in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. improves B. complicates C. stabilizes D. neglects

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Mental health resources are abundant in every community, indicating that everyone has easy access to the support they need.
B. Stigma around mental health has been entirely eradicated, suggesting that there are no longer any societal barriers to discussing mental health issues.
C. Open conversations can help diminish mental health stigma effectively over time, allowing individuals to feel more comfortable discussing their experiences.
D. Individuals generally feel comfortable seeking mental health support at all times, demonstrating that there is no fear of judgment or misunderstanding in these situations. **Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?**

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Programs focus only on education and ignore practical resources.
B. These programs help people by offering theoretical knowledge and support.
C. Designed to educate, these programs also provide helpful resources.
D. Programs aim to educate and provide practical resources for those in need.

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Mental health awareness has solved all issues related to emotional well-being, indicating that there are no further concerns that need to be addressed in this area.
- B. More resources are needed to adequately address mental health concerns effectively, highlighting the ongoing gaps in support and access across various communities.
- C. All communities have equal access to mental health support, which is misleading, as disparities exist based on location, socioeconomic status, and available resources.
- D. The stigma surrounding mental health is no longer an issue for most people, implying that society has reached a point of full acceptance and understanding regarding these topics.

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Raising mental health awareness is essential for creating supportive communities and fostering emotional well-being, enabling individuals to connect and share their experiences more openly.
- B. Mental health issues should remain unspoken to avoid discomfort and judgment, which could hinder the progress made in understanding and addressing these challenges.
- C. Awareness campaigns are ineffective without sufficient professional resources and support, indicating that education alone is not enough to tackle the complexities of mental health.
- D. Stigma around mental health is declining due to improved resources and education, but ongoing efforts are still necessary to ensure lasting change and support for individuals in need.

----- THE END -----

2025 FORMAT - ĐỀ THAM KHẢO SỐ 03

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Advertisement for a Sci-Fi Space Cruise

Embark on a once-in-a-lifetime journey with **Galactic Cruises**! Our luxury starship Stellar Voyager will take you beyond the solar system to witness the (1)_____ of distant galaxies. Each suite is equipped with panoramic windows (2)_____ the breathtaking view of space. Passengers can enjoy perfectly prepared meals that the interstellar chefs serve , as well as (3)_____ and stargazing sessions. Our spaceship (4)_____ with advanced technology ensures a safe and smooth voyage. For those who love adventure, we offer spacewalks (5)_____ the best spots in the galaxy.

Book your tickets now to secure our exclusive travel packages, which include free access to all onboard activities. Dream, travel, discover and (6)_____ the final frontier with us and create memories that will last a lifetime!

Question 1. A. wonderfully B. wonderous C. wonders D. wonderful

Question 2. A. showing B. working C. looking D. undergoing

Question 3.

A. yoga classes zero-gravity

B. zero-gravity classes yoga

C. classes yoga zero-gravity

D. zero-gravity yoga classes

Question 4. A. equipped B. equipping C. being equipped D. which equipped

Question 5. A. through B. around C. within D. to

Question 6. A. exploring B. to exploring C. to explore D. explore

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Discover the Wonders of the Universe

Join AstroClub and learn more about the amazing things in space:

Fascinating Facts:

Did you know there are more (7) _____ in the universe than grains of sand on Earth?

Astronomy isn't just for those who have telescopes—it's for (8) _____ who love to learn.

Your Journey Awaits!

- Start by watching the changing shapes of the moon. Download our free guide to see how it changes and (9) _____ simple star maps for beginners.

- Visit a nearby observatory or join us for a stargazing night. There, we'll look at planets and star patterns. Don't forget a flashlight with a red cover to protect your (10) _____ when looking at faraway objects.

- Learn about light pollution and how it has (a/an) (11) _____ our ability to see the stars clearly.

(12) _____ are also very important—they help us study Earth's sky and space events. Looking at stars and galaxies helps scientists understand the universe better.

AstroClub is here to connect you with the universe—one star at a time!

Question 7. A. black holes B. stars C. moons D. earths

Question 8. A. other B. another C. the other D. others

Question 9. A. pick up B. set up C. take off D. look after

Question 10. A. view B. vision C. look D. focus

Question 11. A. impact on B. reliance on C. resistance to D. similarity to

Question 12. A. planets B. meteors C. satellites D. galaxies

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. Linh: That's cool! What do you enjoy painting the most? b.

David: Hi, Linh! I've been spending my weekends painting lately.

c. Linh: Hi, David! What have you been up to these days?

A. c – b – a B. a – b – c C. c – a – b D. b – a – c

Question 14. a. Emma: It's sunny and warm, just perfect for spending some time outside. I'm thinking of going for a walk in the park.

b. Jack: How's the weather today? It seems like it's going to be a nice day.

c. Emma: Sure! I was also planning to bring a picnic lunch. It would be nice to enjoy the fresh air and relax for a while.

d. Jack: I love that idea! I'll bring some snacks and drinks. Let's meet in an hour.

e. Jack: That sounds wonderful! Do you want to go together? I could use a break from work.

A. b – d – e – c – a B. b – a – e – c – d C. d – b – a – e – c D. d – e – a – b – c

Question 15. Hi Liam,

a. I have so many wonderful memories of visiting my grandparents' farm.

b. How are you? Do you have a childhood memory you cherish?

c. I remember helping them feed animals and picking fresh vegetables daily.

d. Their stories about the past always fascinated me during those visits.

e. I'd love to hear about any special memories from your childhood, too. Write back soon,

Hoa

A. a – b – d – c – e B. b – a – d – c – e C. b – c – a – d – e D. a – c – b – e – d

- Question 16.** a. Exposure to diverse cultures can lead to greater understanding, tolerance, and cooperation among individuals and communities.
 b. Ultimately, embracing cultural diversity contributes to a more inclusive and harmonious world for everyone.
 c. In workplaces, diversity can lead to more creativity and innovation, as people from various backgrounds bring unique perspectives.
 d. Cultural diversity enriches society by bringing together people with different backgrounds, beliefs, and customs.
 e. Celebrating cultural diversity through events, festivals, and education can help break down stereotypes and build stronger connections.

A. a – d – b – c – e B. d – a – c – e – b C. b – e – a – d – c D. d – c – a – b – e

- Question 17.** a. Governments are introducing stricter laws to protect digital privacy and ensure that companies handle user data responsibly.
 b. In some countries, these regulations require companies to disclose how they use and store user information.
 c. Consumers now expect transparency from businesses, and failure to protect privacy can lead to reputational damage and loss of customer trust.
 d. The growing concern over digital privacy has led to discussions on balancing security with personal freedoms.
 e. As digital privacy continues to evolve, companies and individuals alike must stay informed and take proactive measures.

A. b – a – e – d – c B. e – d – a – b – c C. d – a – b – c – e D. d – c – e – b – a

Read the following passage about the generation gap and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

The generation gap is an ongoing issue that many families experience. It often arises because of differences in the way older and younger generations perceive the world. For instance, parents may not fully understand the influence of social media, which (18) _____. They might criticize the younger generation for spending too much time on these platforms, believing it to be a waste of time. However, for many young people, social media is a tool for self-expression and connecting with others around the world.

The issue extends beyond technology into personal values and life goals. Older generations typically focus on job stability and financial security, while younger people (19) _____. This shift in priorities can be confusing to parents, who may worry about their children's future.

One of the most significant differences between the two generations is their approach to life balance. Younger people are more likely to prioritize mental health and well-being, (20) _____. In contrast, their parents might view this as being overly sensitive or even lazy, as they were raised with a mindset focused on hard work and perseverance.

If families want to overcome these differences, they must work towards understanding each other's viewpoints. It can be challenging, especially when each side believes they are right. However, with open-mindedness and patience, (21) _____.

The key to resolving conflicts is communication. By engaging in meaningful conversations and (22) _____. Then, both parents and children can come to value and understand one another's viewpoints.

Question 18.

- A. was expected to positively impact young people's time and ability to focus on important tasks

- B. having been criticized extensively, social media remains popular despite its perceived drawbacks
- C. used to be widely accepted for its effects on youth behavior and their mental well-being
- D.** is often viewed negatively by older generations, who believe it has a harmful impact on social skills

Question 19.

- A. pursue jobs that offer creative freedom and personal satisfaction rather than just a paycheck
- B. whose desire to seek fulfillment drives them towards unconventional careers that focus on creativity
- C. whose focus is mainly on achieving long-term stability rather than short-term happiness
- D.** chose paths that were more predictable and secure in the past, unlike today's flexible careers

Question 20.

- A. but it is considered crucial by younger people to avoid burnout and stress at work
- B. but older people view this focus on balance as unnecessary and sometimes even counterproductive
- C. and prefer to maintain a work-life balance at all costs, even if it means earning less money
- D.** and see work-life harmony as an inessential aspect of modern life, unlike their parents

Question 21.

- A. families can slowly bridge the gap between generations by showing care for each other.
- B. people, by ignoring each other's feelings, can quickly fix the gap without much effort or discussion.
- C. parents, without listening to their children, can easily close the gap by sticking to old ways.
- D.** phones and the internet can solve the gap because young and old people use the same apps.

Question 22.

- A. forgetting old stories and only thinking about today can help families fix problems and avoid arguments.
- B. sharing stories and talking about their feelings can help parents and kids understand each other better.
- C. fighting about their ideas and pointing out what's wrong can make parents and kids grow closer.
- D.** talking about hard things and avoiding feelings can help parents and kids get along better.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Reading is an activity that offers numerous benefits for individuals of all ages and backgrounds. It **enhances** vocabulary, improves focus, and boosts imagination, making **it** an essential skill for lifelong learning. Studies have shown that reading can also reduce stress levels significantly, providing a healthy escape from the pressures of daily life. People who read regularly tend to develop better writing skills and critical thinking abilities, which are vital in both personal and professional settings.

Moreover, reading opens up new worlds and perspectives, allowing readers to learn about different cultures and ideas that they might not encounter in their everyday lives. Book clubs and reading groups provide social opportunities, encouraging discussions and fostering a sense of community among members. In today's digital age, making time for reading remains essential for personal growth and enjoyment, despite the distractions of technology. Not only does reading enrich our lives, but it also fosters empathy by allowing us to see life through others' eyes.

Parents are encouraged to read with their children to instill a love for books early on, as this habit can have lifelong benefits. Libraries and schools play a vital role in promoting literacy and providing access to a diverse range of materials, ensuring that everyone has the chance to

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a benefit of reading?

- Question 24.** The word enhances in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- Question 25.** The word it in paragraph 1 refers to _____.

- Question 26.** The word fulfilling in paragraph 4 could be best replaced by _____.

- Question 27.** Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- D. Reading broadens horizons by introducing readers to diverse cultures and ideas that they may not come across in their daily routines.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- D. People who read regularly tend to have lower stress levels because reading provides a healthy and relaxing escape from daily pressures.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the impact of reading on writing skills?

- #### Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer discuss the role of books as tools for intellectual growth?

- Paragraph 3

[I] Gender equality in the workplace has long been a hot-button issue, sparking debates worldwide. **[II]** These challenges are not just unfair but also hinder companies' potential growth. **[III]** Research suggests that gender-diverse teams are more innovative and perform better financially. Inclusivity fosters diverse ideas, encourages collaboration, and creates a positive

work environment. Despite these advantages, achieving equality is still an uphill battle, with structural and societal hurdles in place. [IV]

One significant issue is the "glass ceiling," an invisible barrier preventing women from reaching top roles in organizations. **This** persists due to societal biases, traditional expectations, and a lack of mentorship opportunities for women. Women often juggle professional and domestic responsibilities, which further limits their career advancement. Another contributing factor is unconscious bias in hiring and promotions, where decisions may favor men due to outdated gender norms. **Coming to grips with** these challenges requires both structural and cultural changes. This involves breaking stereotypes and creating opportunities for women to demonstrate their abilities in leadership roles.

Gender inequality doesn't only affect women; it impacts entire societies. When half of the workforce is **undervalued**, economies miss out on potential innovation and growth. Moreover, workplaces that fail to prioritize inclusivity may suffer from lower employee satisfaction and higher turnover rates. Organizations that embrace diversity tend to outperform their competitors because they cultivate a culture of respect and adaptability. Bridging the gap is not just a moral obligation but also a strategic move for businesses to stay competitive in an ever-evolving global market.

Solving this issue demands collaborative efforts from governments, businesses, and individuals. Governments should implement policies to ensure equal pay and protect against discrimination. Companies need to foster inclusive cultures through mentorship programs, gender-neutral hiring practices, and flexible work policies. On an individual level, people can challenge stereotypes and advocate for equity. As the saying goes, "Many hands make light work," emphasizing the importance of working together to achieve a common goal. A multipronged approach is essential to create an environment where women can thrive equally alongside men.

Question 31. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

"Despite progress in many sectors, women still face barriers such as the gender pay gap and limited representation in leadership positions."

- A. [IV] B. [II] C. [III] D. [I]

Question 32. The idiom "**Coming to grips with**" in paragraph 2 could best be replaced by:

- A. Bearing with B. Going down with C. Putting up with D. Dealing with

Question 33. The word "**This**" in paragraph 2 refers to:

- A. women B. top roles
C. the "glass ceiling" D. organizations

Question 34. According to paragraph 2, what limits women's career advancement?

- A. Equal pay policies B. Technological advances
C. Balancing work and home life D. Mentorship programs

Question 35. What is the main idea of paragraph 3?

- A. The undervaluation of women contributes to competitive advantages for businesses.
B. Gender inequality negatively affects workplace culture and limits economic growth.
C. Efforts to bridge gender inequality result in reduced workplace productivity.
D. Employees prefer inclusive workplaces over environments focused solely on innovation.

Question 36. The word "**undervalued**" in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to:

- A. ignored B. prioritized C. overestimated D. appreciated

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Gender-diverse teams are less innovative but still outperform less diverse groups in financial success.
B. Addressing the gender pay gap requires individual advocacy efforts rather than collaborative societal changes.

- C. Women's career barriers are no longer a pressing concern due to modern workplace flexibility policies.
- D. Companies ignoring inclusivity policies tend to have lower employee satisfaction and higher turnover rates.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Promoting workplace equality depends entirely on governmental policies rather than efforts from private corporations or people.
- B. Major societal issue require collective action from governments, businesses, and individuals to achieve lasting solutions.
- C. Creating equity in the workplace requires small groups of committed people working without support from larger systems.
- D. When addressing challenges like inequality, individuals alone can bring about significant change without structural support.

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Failing to close the gender gap will lead to economic consequences and exacerbate social inequalities worldwide.
- B. The root cause of gender inequality is the lack of equal access to education and training programs.
- C. Women in leadership roles tend to face fewer societal biases than those in mid-level management positions.
- D. Workplace diversity efforts primarily aim to address cultural biases rather than improving overall company performance.

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Achieving gender equality requires addressing social and workplace barriers while ensuring fairness benefits economies and societies.
- B. Gender equality in the workplace remains an unsolvable issue despite efforts to address its many contributing factors.
- C. Tackling gender inequality relies on introducing strict legal measures to penalize discrimination across all workplaces globally.
- D. Women face obstacles in their careers that affect workplace productivity but do not hinder economic development.

<p style="text-align: center;">ĐỀ THAM KHẢO THEO MINH HỌA MỚI</p> <p style="text-align: center;">ĐỀ 4</p>	<p style="text-align: center;">ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH</p> <p style="text-align: center;"><i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i></p>
---	--

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

PLAN YOUR NEXT VACATION

Dreaming of a perfect vacation? Look no further! Our travel agency offers (1)_____ vacation packages tailored to your needs. Whether you want to relax on a tropical beach, (2)_____ ancient ruins, or experience a bustling city, we have the perfect trip for you. Our packages include flights, accommodation, and guided tours to make sure you have an unforgettable experience. With our easy booking system, you can plan your dream vacation in just a few clicks. Don't miss (3)_____, start planning today and (4)_____ exclusive deals on top destinations. Vacations have never been (5) _____! Book now and (6) _____ the world with us.

Question 1: A. customizable B. customizes C. customize D. customizing

Question 2: A. learning B. exploring C. seeing D. going

Question 3: A. with B. at C. in D. out

Question 4: A. recharge B. get C. sell D. lose

Question 5: A. easier B. easy C. the easiest D. most easy

Question 6: A. experience B. begin C. explore D. know

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Improving Focus and Concentration

Want to sharpen your focus and be more productive? These strategies can help you stay on track.

Challenges: It's estimated that 60% of people (7)_____ with distractions during the day, which affects their ability to concentrate on important tasks.

Proven Techniques:

- Limit distractions! Turn off notifications and (8)_____ a quiet space to work in.
- Break tasks into smaller parts! This method helps maintain (9)_____ focus and prevents burnout.
- Take regular breaks! (10)_____ working non-stop for hours, allow yourself short breaks to recharge and (11)_____ your mental energy.
- Get enough sleep! A well-rested mind is better able to focus and handle daily (12)_____.

Question 7: A. agree B. fight C. struggle D. manage

Question 8: A. explore B. create C. organize D. provide

Question 9: A. weak B. distracted C. minimal D. strong

Question 10: A. Together with B. Rather than C. While D. On account of

Question 11: A. refresh B. reduce C. drain D. control

Question 12: A. meals B. breaks C. tasks D. news

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. John: Really? I've been meaning to watch it this weekend.

b. John: Hey, Mike! Have you seen the new movie that came out last week?

c. Mike: Hi, John! Yes, I saw it yesterday. It was incredible!

A. a-b-c B. **b-c-a.** C. a-c-b D. b-a-c

Question 14. a. Jake: That's awesome! What kind of dishes are you learning?

b. Sarah: I'm starting with simple recipes like pasta and soups.

c. Sarah: I've been learning how to cook recently.

d. Jake: That sounds delicious!

e. Sarah: Yeah, it's been fun experimenting with new ingredients.

A. a-b-c-d-e B. c-a-b-e-d C. a-d-c-b-e D. **c-a-b-d-e.**

Question 15. Hi Claire,

a. It was such a fantastic read!

b. I finished it in just a few days because I couldn't put it down.

c. I just wanted to thank you for recommending that book to me.

d. Hope to chat soon.

e. Let me know if you have any more suggestions like that!

Best,

Laura

A. **c-a-b-e-d.** B. a-c-b-d-e C. a-b-d-c-e D. C- a-d-b-e

Question 16. a. This simple habit has made a huge difference in how I feel.

b. It's a great way to stay focused and calm throughout the day.

- c. Practicing mindfulness has helped me reduce stress.
- d. I try to take at least 10 minutes every day to meditate.
- e. I highly recommend it to anyone looking to improve their mental well-being.

A. **c-d-b-a-e**.

B. b-a-c-d-e

C. a-c-b-d-e

D. c-e-a-b-

d

- Question 17.** a. Many residents have already signed up and started using the service.
 b. It's a great step towards making the city greener and more sustainable.
 c. The city has launched a new bike-sharing program to reduce traffic congestion.
 d. People can now rent bikes from different stations around the city.
 e. This initiative aims to promote eco-friendly transportation.

A. d-e

a-b-c

B. b-d-e-a-c

C. **c-d-a-e-b**.

D. a-b-dc-

e

Read the following passage about urbanization and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Urbanization, the process of increasing urban population and the expansion of urban areas, is a significant global trend. (18) _____. As more and more people migrate to cities in search of opportunities, urban centers are growing at an unprecedented rate.

Urbanization can bring numerous benefits, such as economic growth, cultural exchange, and access to education and healthcare. (19) _____. Cities can serve as hubs of innovation, attracting talented individuals and fostering creativity.

However, rapid urbanization also presents challenges, including overcrowding, pollution, and social inequality. (20) _____. Inadequate infrastructure, such as transportation and sanitation systems, can strain urban resources.

To address these challenges, sustainable urban planning is essential. (21) _____. By creating green spaces, promoting public transportation, and investing in renewable energy, cities can reduce their environmental impact and improve the quality of life for their residents.

Ultimately, the success of urbanization depends on our ability to balance economic growth with social and environmental sustainability. (22) _____. By adopting sustainable practices and prioritizing the well-being of urban dwellers, we can shape cities that are both vibrant and resilient.

Question 18. A. However, urbanization can also lead to negative consequences.

B. Urbanization is a natural process that has been occurring for centuries.

C. Many people are moving from rural to urban areas.

D. Cities are becoming increasingly diverse.

Question 19. A. Cities can provide a wide range of opportunities for individuals. B.

Urbanization can lead to social isolation and loneliness.

C. Cities can be overcrowded and stressful.

D. Urbanization can contribute to climate change.

Question 20. A. Urbanization can lead to increased economic inequality. B.

Cities are often centers of culture and innovation.

C. Urbanization can improve access to education and healthcare.

D. Urbanization can reduce poverty and inequality.

Question 21. A. Urban planners should prioritize economic growth.

B. Cities should focus on attracting foreign investment.

C. Urban planners should consider the environmental and social impacts of development.

D. Cities should promote car ownership to improve mobility.

Question 22. A. By embracing technology, cities can become more efficient and sustainable. B.

Cities should focus on attracting businesses and industries.

C. Urbanization is inevitable and should be embraced.

D. Cities should prioritize economic growth over environmental sustainability. **Read the following passage about artificial intelligence and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

Artificial intelligence (AI) refers to the simulation of human intelligence in machines that are programmed to think and learn like humans. AI has become an **integral** part of modern technology, impacting various sectors such as healthcare, finance, education, and transportation. By analyzing vast amounts of data, AI systems can identify patterns, make decisions, and even predict future outcomes. These capabilities make AI a powerful tool for solving complex problems and improving efficiency.

One of the most significant applications of AI is in healthcare. AI algorithms can analyze medical data to assist in diagnosing diseases, recommending treatments, and predicting patient outcomes. This can lead to more accurate diagnoses and personalized treatment plans, ultimately improving patient care. Additionally, AI-powered robots can perform surgeries with precision and consistency, reducing the risk of human error.

In the financial sector, AI is used for fraud detection, risk management, and algorithmic trading. By analyzing transaction patterns and identifying **anomalies**, AI systems can detect fraudulent activities in real-time, protecting both consumers and financial institutions. AI also enables more effective risk management by predicting market trends and potential risks, allowing businesses to make informed decisions.

Education is another area **where** AI is making a significant impact. AI-powered educational tools can provide personalized learning experiences, adapting to the needs and learning styles of individual students. This can enhance student engagement and improve learning outcomes. Moreover, AI can automate administrative tasks, allowing educators to focus more on teaching and less on paperwork.

Despite its many benefits, AI also poses several challenges. Ethical concerns arise regarding data privacy, algorithmic bias, and the potential for job displacement. As AI systems become more prevalent, it is crucial to address these issues and ensure that AI is developed and implemented responsibly.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a sector impacted by AI?

- A. Healthcare B. Finance C. Education D. Agriculture **Question**

24. The word "**integral**" in paragraph 1 is closest in meaning to:

- A. unnecessary B. essential C. optional D. separate **Question**

25. The word "**where**" in paragraph 2 refers to:

- A. medical data B. education
C. healthcare D. patient care

Question 26. The word "**anomalies**" in paragraph 3 could be best replaced by:

- A. errors B. patterns C. transactions D. uncertainties

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. AI in education is limited to administrative tasks.
B. AI tools provide the same learning experience for all students.
C. Personalized learning with AI adapts to individual student needs.
D. AI in education does not affect student engagement.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- AI-powered robots are not used in surgeries.
B. AI can help detect fraudulent activities in real-time.
C. AI has no impact on risk management in finance.
D. AI is not beneficial in the education sector.

Question 29. In which paragraph does the writer mention ethical concerns related to AI?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 4 D. Paragraph 5

Question 30. In which paragraph does the writer explore the impact of AI on healthcare?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Read the following passage about the benefits and limitations of renewable energy and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] Renewable energy sources, such as solar, wind, and hydroelectric power, have gained global popularity as a sustainable alternative to fossil fuels. [II] Unlike coal and oil, renewable energy generates electricity without releasing harmful emissions, making it a cleaner option for the environment (Jacobson et al., 2017). [III] However, despite the advantages of renewable energy, there are still notable challenges that need to be addressed for it to fully replace traditional energy sources (Ellabban et al., 2014). [IV]

One major advantage of renewable energy is its sustainability. Renewable resources, unlike fossil fuels, are naturally replenished and do not deplete over time. For instance, solar power harnesses energy from sunlight, which is virtually endless. In addition, renewable energy contributes to reducing greenhouse gas emissions, which helps combat climate change. Many countries are increasingly investing in renewable technologies to decrease their carbon footprint and meet international climate goals.

However, renewable energy has certain limitations. One significant issue is its intermittent nature; for example, solar and wind power depend on weather conditions, making it difficult to generate a consistent power supply. This variability can disrupt the energy grid, which relies on a steady supply of electricity to meet demand. Another challenge is the high initial cost of setting up renewable energy facilities. Although prices have decreased in recent years, installing solar panels or wind turbines still requires substantial upfront investment (IRENA, 2019).

Despite these challenges, advancements in technology are gradually making renewable energy more efficient and accessible. Improved energy storage systems, such as batteries, allow excess power generated during favorable conditions to be stored and used later, ensuring a more reliable energy supply. As technology and infrastructure improve, renewable energy may eventually

Question 31. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

These sources of energy have numerous environmental and economic benefits.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "virtually endless" in paragraph 2 could be best replaced by ____.

- A. limited B. infinite C. renewable D. temporary **Question**

33. The word "it" in paragraph 1 refers to ____.

- A. fossil fuels B. the environment C. renewable energy D. electricity **Question**

34. According to paragraph 2, which of the following is NOT an advantage of renewable energy?

- A. Reducing greenhouse gas emissions B. Decreasing dependency on fossil fuels C.
Maintaining a steady energy supply D. Contributing to climate change goals

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Renewable energy can fully replace fossil fuels without any major challenges.
B. Renewable energy is limited by inconsistent supply and high installation costs.
C. Renewable energy is currently too expensive to implement globally.
D. Renewable energy sources are reliable and cost-effective for all countries.

Question 36. The word "intermittent" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. irregular B. constant C. continuous D. beneficial **Question 37.** Which of the following is TRUE according to the passage?
A. Renewable energy produces harmful emissions like fossil fuels.
B. Solar power is a reliable energy source regardless of weather conditions.
C. Renewable energy is increasingly viable thanks to technological advances.

D. Fossil fuels are a more sustainable energy source than renewable energy.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

A. Technology makes it harder to store energy produced during unfavorable conditions.

B. Technological improvements enhance the reliability and accessibility of renewable energy.

C. Technological advancements increase the cost and complexity of renewable energy.

D. Technology is not crucial for the global adoption of renewable energy. **Question 39.** Which

of the following can be inferred from the passage? A. Fossil fuels will remain the primary energy source indefinitely.

B. Renewable energy is unlikely to become widely adopted due to its limitations.

C. With better storage solutions, renewable energy could become a consistent power source.

D. Renewable energy is currently more economical than fossil fuels for all applications.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

A. Renewable energy is a sustainable alternative to fossil fuels with benefits for the environment, though it faces challenges like inconsistency and setup costs.

B. Renewable energy is replacing fossil fuels rapidly with no significant challenges.

C. Renewable energy sources are only useful in certain climates where resources are available.

D. The environmental impact of renewable energy is negligible, and it is readily available.

-----HẾT-----

<p>ĐỀ THAM KHẢO THEO MINH HỌA MỚI</p> <p>ĐỀ 5</p>	<p>ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH</p> <p><i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i></p>
---	--

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

DISCOVER HEALTHY EATING

Want to eat better but don't know where to start? Our healthy eating app (1)_____ you with recipes, meal plans, and shopping lists that are easy to follow. Whether you're (2)_____ to lose weight, gain muscle, or just improve your overall well-being, we've got you covered. You can customize your meals based on your dietary preferences, and all our recipes (3)_____ natural, whole foods. Start today and see how (4)_____ a few small changes can make a big difference. Sign (5)_____ for free, and gain access to hundreds of healthy recipes. Eating well has never been (6)_____!

Question 1: A. guides B. guided C. had guided D. has guided

Question 2: A. teaching B. being C. kissing D. hoping

Question 3: A. uses B. using C. use D. used

Question 4: A. exciting B. confusing C. easy D. difficult

Question 5: A. off B. with C. up D. on

Question 6: A. simple B. simplest C. simpler D. more simple

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Stress Management

Tips

Feeling overwhelmed? Managing stress is crucial for maintaining both mental and physical health.

Stress Facts: Did you know that over 50% of people (7)_____ from high levels of stress?

Chronic stress can affect your overall well-being and lead to fatigue.

Steps to Manage Stress:

- Practice deep breathing! This simple technique can (8)_____ calmness and lower anxiety.
- Stay active! Exercise helps reduce stress by releasing endorphins and boosting (9)_____ mood.
- Get organized! (10)_____ letting stress build up, manage your time and tasks effectively to (11)_____ feeling overwhelmed.
- Seek support! Talk to friends or a counselor if you're feeling (12)_____ by stress.

Question 7. A. suffer B. enjoy C. recover D. lower

Question 8. A. protect B. promote C. avoid D. decrease

Question 9. A. overall B. temporary C. low D. minimal

Question 10. A. On account of B. Despite C. Instead of D. Due to

Question 11. A. avoid B. beg C. delay D. postpone

Question 12. A. defeated B. distracted C. relieved D. relaxed

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. James: Hi, Lily! I've been doing great, just got a new job recently.

b. Lily: Hi, James! How have you been?

c. Lily: Really? That's awesome! What are you doing now?

A. a-b-c B. b-a-c C. a-c-b D. c-b-a

Question 14. a. Tom: That's a wonderful idea! Have you thought about what kind of pet you want?

b. Jane: I'm thinking about adopting a pet.

c. Tom: Dogs are great companions!

d. Jane: Yes, I think they'll fit perfectly with my lifestyle.

e. Jane: I'm leaning towards adopting a dog.

A. a-b-c-d-e B. b-a-e-c-d. C. a-d-c-b-e D. a-b-d-c-e

Question 15. Hi Alex,

a. I feel much more confident about presenting it now.

b. I hope we can work together again in the future!

c. Let me know if you're available for another collaboration soon.

d. Thanks so much for your help with the project last week.

e. Your suggestions really improved the final outcome.

Best,

Catherine

A. a-b-c-d-e B. a-c-b-d-e C. d-e-a-b-c. D. a-d-b-c-e

Question 16. a. I usually start by writing down the most important tasks in the morning.

b. This helps me prioritize and avoid procrastination.

c. Planning ahead is key to staying organized throughout the day.

d. By doing so, I can ensure that I meet deadlines without feeling overwhelmed.

e. It's a habit that has made me more efficient at work and in life.

A. a-b-c-d-e B. a-d-b-c-e C. c-a-b-d-e. D. b-a-c-d-e

Question 17. a. The town recently installed new solar-powered streetlights.

b. Residents have also expressed positive feedback about the brighter streets at night.

c. Overall, it's a great step towards sustainability.

d. These lights are more energy-efficient and reduce the town's electricity bill.

e. The local government hopes this initiative will encourage other cities to follow suit.

A. a-b-d-e-c B. a-b-c-d-e C. a-d-c-b-e D. a-d-b-e-c.

Read the following passage about language learning and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Learning a new language can be a transformative experience, opening doors to new cultures and perspectives. (18) _____. It enhances cognitive skills and increases career opportunities. The process of acquiring a new language also helps individuals understand and appreciate the nuances of different cultures. (19) _____. This cultural insight fosters empathy and broadens one's worldview.

One of the most significant benefits of language learning is its impact on communication. (20) _____. Language learners can connect with people from diverse backgrounds, facilitating friendships and professional relationships. This exchange of ideas enriches our lives and promotes a more inclusive society.

To succeed in language learning, consistency and practice are key. (21) _____. Engaging with native speakers, consuming media in the target language, and practicing speaking can accelerate proficiency. Language learning is not just about memorizing vocabulary; it's about immersing oneself in the language.

Finally, sharing the knowledge gained through language learning can empower others. (22) _____. By teaching what we've learned, we contribute to a community of learners and foster a culture of understanding and collaboration.

Question 18. A. Language learning is often tedious.

B. Learning a language can be beneficial.

C. Only children can learn new languages.

D. Language skills are overrated.

Question 19. A. Understanding cultures is unnecessary.

B. Cultural knowledge can hinder communication.

C. Language learning promotes cultural understanding.

D. Culture is irrelevant to language learning.

Question 20. A. Language learning isolates individuals.

B. Communication skills are not affected by language learning.

C. Language learning can enhance interpersonal communication.

D. Learning a language is a solitary process.

Question 21. A. Consistent practice is essential for language learning. B.

Language learners should avoid native speakers.

C. Practicing in isolation is effective.

D. Memorizing vocabulary is the only requirement. **Question 22.** A. Sharing knowledge hinders language acquisition. B. Teaching others can strengthen our own skills.

C. Language skills are only for personal use.

D. Only experts can share their knowledge.

Read the following passage about green living and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30 Green living refers to a lifestyle that promotes sustainability and environmental consciousness. This way of life encourages individuals to make choices that reduce their carbon footprint and conserve natural resources. Practices such as recycling, using renewable energy sources, and reducing waste are fundamental aspects of green living. By adopting these practices, individuals can contribute to the preservation of the environment and promote a healthier planet for future generations.

One significant component of green living is the use of renewable energy sources. Solar, wind, and hydroelectric power are examples of renewable energy that can replace fossil fuels. Using

renewable energy reduces greenhouse gas emissions and dependence on non-renewable resources. Additionally, renewable energy sources are often more sustainable and have less impact on the environment.

Another important aspect of green living is sustainable consumption. This involves choosing products that are environmentally friendly and responsibly sourced. For example, buying locally produced food reduces the carbon footprint associated with transportation. Moreover, opting for products made from recycled materials helps conserve resources and reduce waste.

Green living also emphasizes the importance of conserving water and energy. Simple actions such as turning off lights when not in use, fixing leaks, and using energy-efficient appliances can significantly reduce energy and water consumption. These practices not only benefit the environment but also save money on utility bills.

Education and awareness play a crucial role in promoting green living. By educating individuals about the benefits of sustainable practices and how to implement them, communities can foster a culture of environmental responsibility. Awareness campaigns, workshops, and educational programs are effective ways to encourage people to adopt green living practices. **Question 23.** Which of the following is NOT mentioned as a practice of green living?

- A. Recycling B. Using renewable energy C. Reducing waste D. Driving more

Question 24. The word "renewable" in paragraph 2 is closest in meaning to:

- A. finite B. endless C. temporary D. limited **Question**

25. The word "them" in paragraph 5 refers to:

- A. sustainable practices B. non-renewable resources
C. renewable energy sources D. greenhouse gas emissions **Question**

26. The word "conserve" in paragraph 3 could be best replaced by:

- A. save B. waste C. deplete D. increase

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Conserving water and energy is not important.
B. Simple actions can lead to significant reductions in consumption.
C. Turning off lights has no impact on energy consumption.
D. Fixing leaks is the only way to conserve water.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- Renewable energy sources are less sustainable than fossil fuels.
B. Sustainable consumption involves choosing environmentally friendly products.
C. Green living does not emphasize water conservation.
D. Education has no role in promoting green living.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the economic benefits of green living practices?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer explore the role of education in green living? A.

- Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 5

Read the following passage about the benefits and challenges of remote work and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] The rise of remote work has transformed the modern workplace, offering flexibility and a better work-life balance for employees around the world (Bloom et al., 2015). [II] This trend, accelerated by technological advancements and the COVID-19 pandemic, allows employees to work from home or any location with internet access (Gajendran & Harrison, 2007). [III] While remote work provides numerous benefits, it also presents challenges that organizations and employees must address to remain productive and engaged. [IV]

One of the main benefits of remote work is increased flexibility. Employees can manage their time more effectively, which often leads to higher job satisfaction and reduced stress.

Furthermore, remote work eliminates the need for daily commutes, saving time and reducing transportation expenses. Many employees report feeling more empowered to control their schedules, allowing them to better balance personal and professional responsibilities. However, remote work also comes with significant challenges. Isolation is a common issue, as employees miss out on face-to-face interactions and team bonding, which are important for mental well-being and collaboration. Studies have shown that prolonged isolation can lead to feelings of loneliness, reducing job satisfaction and affecting mental health (Ozcelik & Barsade, 2018). Additionally, remote workers may struggle to maintain boundaries between work and personal life, leading to overwork and burnout.

To make remote work successful, companies need to implement strategies that support employee well-being and productivity. Providing tools for virtual collaboration, setting clear work-life boundaries, and encouraging regular team check-ins can help *mitigate* the challenges of remote work. By balancing flexibility with structured support, organizations can create a sustainable remote work environment that benefits both employers and employees (Larson & DeChurch, 2020).

(Adapted from *Remote Work and Employee Well-being* by Bloom, Ozcelik, and others)

Question 31. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

Remote work has become more popular due to advancements in digital communication tools.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "work-life balance" in paragraph 1 could be best replaced by ____.

- A. career advancement B. professional success C.
equilibrium between work and personal life D. job security

Question 33. The word "their" in paragraph 2 refers to ____.

- A. employees B. responsibilities C. schedules D. expenses

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of remote work?

- A. Increased flexibility B. Higher transportation costs C.
Improved work-life balance D. Reduced stress

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Remote work challenges employees with isolation and blurred boundaries, leading to potential overwork and mental health concerns.
B. The advantages of remote work significantly outweigh any challenges employees might face.
C. Isolation is easily managed by virtual collaboration tools in a remote work setting.
D. Remote work eliminates work-related stress and improves collaboration.

Question 36. The word "mitigate" in paragraph 4 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. worsen B. intensify C. reduce D. acknowledge **Question**

37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Remote work reduces social interactions, which can lead to feelings of loneliness.
B. Daily commuting is essential for remote workers to maintain productivity.
C. Companies are not responsible for supporting remote employees' well-being.
D. Remote work always leads to overwork and burnout.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Companies must avoid setting boundaries for employees' work-life balance.
B. Employers should support remote work by providing resources and encouraging a structured environment.
C. Employees need minimal guidance from companies to manage remote work challenges.
D. Employers should prevent remote employees from accessing collaboration tools. **Question**

39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Remote work completely eliminates the need for personal life boundaries.
- B. The lack of face-to-face interaction is a minor issue in remote work.
- C. Effective remote work requires a combination of flexibility and organizational support.
- D. Remote work only benefits employees, not organizations.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

- A. Remote work offers flexibility and convenience but can cause isolation and work-life imbalance, which companies must address to ensure employee well-being.
- B. Remote work requires employees to spend more time commuting to improve productivity.
- C. Companies benefit from remote work as employees are more isolated and less engaged.
- D. Remote work allows complete freedom for employees without any challenges. -----

HẾT-----

<p style="text-align: center;">ĐỀ THAM THEO MINH KHẢO ĐỀ HỌA MỚI 6</p>	<p style="text-align: center;">ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH <i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i></p>
---	---

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

MAKE MEMORIES WITH CUSTOM PHOTO BOOKS

Are you tired of digital photos sitting on your phone or computer? Turn them into beautiful custom photo books with our easy-to-use platform. Our service (1)_____ you to upload, organize, and design your own photo book, creating a unique keepsake to treasure forever. You can (2)_____ between different layouts, themes, and covers to make your book truly special. With our high-quality printing, your memories will (3)_____ vibrant and long-lasting. Plus, our photo books make great gifts for family and friends. Don't (4)_____ your memories – capture them in a book you'll love to (5)_____ for years to come. Start designing today and (6)_____ 20% off your first order!

- Question 1:** A. offers B. allows C. tells D. provides
Question 2: A. pick B. show C. decide D. select
Question 3: A. look B. say C. ignore D. negotiate
Question 4: A. regret B. keep C. miss D. erase
Question 5: A. check B. browse C. flip D. keep
Question 6: A. receive B. offer C. buy D. convince

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Boosting Your Confidence

Looking to improve your self-esteem and feel more confident in your daily life? Here's how you can make positive changes!

Confidence Facts: Studies show that only 35% of people report feeling confident in their abilities, while others (7)_____ with self-doubt. Building confidence can help improve your performance at work and in social situations.

Tips to Boost Your Confidence:

- Set realistic goals! Start small and (8)_____ yourself when you reach milestones.
- Surround yourself with positivity! Seek (9)_____ supportive friends and colleagues to boost your self-esteem.
- Focus on your strengths! (10)_____ dwelling on mistakes, concentrate on what you do well.

• Practice self-care! Taking time for yourself can (11)_____ your mood and confidence levels.

• Keep learning! Gaining new skills helps (12)_____ a sense of accomplishment.

Question 7. A. struggle B. succeed C. excel D. fight

Question 8. A. encourage B. reward C. push D. remind

Question 9. A. up B. out C. in D. about

Question 10. A. In case of B. On account of C. Instead of D. Because of

Question 11. A. reduce B. lift C. harm D. break

Question 12. A. offer B. achieve C. increase D. create

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. Tom: Hi, Anna! Yeah, I've been going to the gym regularly.

b. Anna: Hi, Tom! Have you been working out? You look great!

c. Anna: It shows! Keep it up, you're doing awesome!

A. a-b-c B. b-a-c C. a-c-b D. c-b-a **Question**

14. a. Lucy: Great! Graphic design is such a creative field.

b. Mark: I'm thinking about switching my career to graphic design.

c. Lucy: That's an interesting choice! Have you taken any courses?

d. Mark: Yes, I've started some online classes to build my skills.

e. Mark: I know, and I'm really excited to learn more about it.

A. b-a-d-c-e B. a-c-b-d-e C. b-c-d-a-e D. a-d-c-b-e

Question 15. Hi Ben,

a. I feel much stronger and more energized.

b. I've been following the workout routine you recommended, and it's been amazing!

c. The exercises are challenging but effective.

d. Thanks again for helping me get started on this journey!

e. I appreciate your advice on staying consistent.

Best,

Michael

A. b-a-d-e-c B. a-d-c-b-e C. a-b-d-c-e D. **b-a-c-e-d.**

Question 16. a. This helps you focus on what matters most.

b. Make sure to allocate time for breaks to avoid burnout.

c. By the end of the day, you'll feel more accomplished and less stressed.

d. Organizing your day can greatly improve productivity.

e. Start by listing the most urgent tasks in the morning.

A. d-e-b-c-a B. a-c-b-d-e C. **d-e-a-b-c.** D. b-a-c-d-

e

Question 17. a. Many people, especially students, have started using these resources.

b. The local library just opened a new section dedicated to environmental education.

c. This section includes books, documentaries, and interactive exhibits about climate change and conservation.

d. The goal is to raise awareness and encourage sustainable practices in the community.

e. It's a great initiative that will benefit both current and future generations.

A. **b-c-a-d-e.** B. a-c-b-d-e C. a-d-c-b-e D. b-e-c-a-

d

Read the following passage about lifelong learning and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

In today's rapidly changing world, lifelong learning has become more important than ever. (18) _____. To stay relevant and competitive in the job market, individuals must continuously acquire new skills and knowledge.

One of the key benefits of lifelong learning is personal growth. (19) _____. By exploring new subjects and hobbies, individuals can expand their horizons and discover new passions. Lifelong learning can also lead to professional advancement. (20) _____. By staying up-to-date with the latest trends and technologies, individuals can increase their value to employers and advance their careers.

However, lifelong learning can be challenging. (21) _____. Balancing work, family, and personal commitments can make it difficult to find time for learning.

To make the most of lifelong learning, it is essential to set clear goals and create a personalized learning plan. (22) _____. By breaking down larger goals into smaller, achievable steps, individuals can stay motivated and make progress.

Question 18. A. However, lifelong learning can be challenging.

B. It is important to balance work and personal life.

C. Technology has made it easier to access educational resources.

D. Lifelong learning is essential for personal and professional growth.

Question 19. A. Lifelong learning can lead to increased stress and anxiety. B.

It is important to focus on one's career goals.

C. By learning new things, individuals can boost their self-esteem and confidence.

D. Lifelong learning can be expensive and time-consuming. **Question 20.** A. Lifelong learning can lead to job loss.

B. By acquiring new skills, individuals can increase their employability.

C. Lifelong learning is only for those who are unemployed.

D. It is important to focus on traditional education. **Question 21.** A. It is important to set realistic goals.

B. Lifelong learning can be expensive and time-consuming.

C. Technology has made it easier to access educational resources.

D. Lifelong learning is essential for personal and professional growth. **Question 22.** A. It is important to find a balance between work and learning.

B. By breaking down larger goals into smaller, achievable steps, individuals can stay motivated and make progress.

C. Lifelong learning can lead to increased stress and anxiety.

D. It is important to focus on one's career goals.

Read the following passage about cultural diversity and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Cultural diversity refers to the presence of multiple cultural groups and their practices within a society. It encompasses various aspects such as language, traditions, beliefs, and values. Embracing cultural diversity can lead to a more inclusive and harmonious society, where individuals appreciate and respect differences. This diversity enriches communities by introducing new perspectives, fostering creativity, and promoting mutual understanding.

One significant benefit of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge. When people from different cultural backgrounds interact, they share their unique experiences and insights. This exchange can lead to innovative solutions and improvements in various fields such as science, art, and business. Moreover, cultural diversity can enhance social cohesion by encouraging people to work together and learn from one another.

Education plays a crucial role in promoting cultural diversity. Schools and universities can create inclusive environments by incorporating diverse perspectives into their curricula and encouraging students to engage with different cultures. By doing so, educational institutions help students develop a global mindset and prepare them for a multicultural world. Additionally, exposure to diverse cultures at a young age can reduce prejudices and promote tolerance. In the workplace, cultural diversity can boost productivity and creativity. Diverse teams bring together individuals with different skills, viewpoints, and problem-solving approaches. This variety can enhance decision-making processes and lead to more effective and innovative solutions. Companies that prioritize cultural diversity also tend to have a more positive work environment and higher employee satisfaction.

Despite its benefits, cultural diversity also presents challenges. Misunderstandings and conflicts can arise when people from different cultural backgrounds interact. To address these challenges, it is essential to promote open communication and cultural competence. By fostering an inclusive culture, societies and organizations can maximize the benefits of cultural diversity while minimizing potential conflicts.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as an aspect of cultural diversity?

- A. Language B. Traditions C. Technology D. Values

Question 24. The word "encompasses" in paragraph 1 is closest in meaning to:

- A. excludes B. includes C. diminishes D. separates

Question 25. The word "its" in paragraph 5 refers to:

- A. cultural diversity B. interaction
C. exchange of ideas and knowledge D. unique experiences

Question 26. The word "enhance" in paragraph 2 could be best replaced by:

- A. worsen B. enrich C. ignore D. simplify

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Education should avoid addressing cultural diversity.
B. Education plays no role in promoting cultural diversity.
C. Schools and universities should incorporate diverse perspectives.
D. Educational institutions should focus solely on local cultures.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- Cultural diversity always leads to misunderstandings.
B. Cultural diversity has no impact on creativity.
C. Cultural diversity can reduce prejudices and promote tolerance.
D. Cultural diversity is irrelevant in the workplace.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the role of cultural diversity in the workplace?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer discuss the challenges of cultural diversity? A.

- Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 5

Read the following passage about a multicultural world and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] In today's interconnected world, multiculturalism has become increasingly prevalent as people from diverse cultural backgrounds live and work together in the same communities. [II] Multiculturalism fosters cultural diversity, promoting understanding and tolerance among individuals with different perspectives and traditions (Banks, 2015). [III] However, while multiculturalism brings many benefits, it also poses certain challenges that need to be addressed to achieve a harmonious society (Parekh, 2000). [IV]

One of the key benefits of multiculturalism is the enrichment of society through diverse perspectives. Different cultural backgrounds contribute unique ideas, art forms, and traditions,

which can lead to a more vibrant and innovative community. For instance, diverse viewpoints in the workplace often drive creativity and lead to better problem-solving solutions. Additionally, exposure to various cultures can increase people's awareness and acceptance of others, thus reducing discrimination and promoting social cohesion.

However, a multicultural society is not without its challenges. Language barriers, for example, can hinder communication and understanding among individuals. Miscommunication due to language differences can lead to misunderstandings or even conflicts. Furthermore, people may feel divided by their cultural identities, which can create a sense of "us versus them." Some argue that without efforts to bridge cultural differences, multiculturalism might unintentionally lead to social fragmentation (Modood, 2007).

To foster a successful multicultural society, it is essential to promote inclusive policies and encourage intercultural dialogue. Schools and workplaces can play a significant role by celebrating diversity and teaching cultural understanding. When people actively engage with different cultures, they are more likely to find common ground and develop mutual respect, which helps create a stronger, more unified community (Berry, 2011).

(Adapted from *Multiculturalism in Society* by Banks, Parekh, and others)

Question 31. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

People today can access a wider range of cultural experiences than ever before.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "social cohesion" in paragraph 2 could be best replaced by ____.

- A. social conflict B. social unity C. cultural diversity D. cultural competition

Question 33. The word "they" in paragraph 4 refers to ____.

- A. schools B. workplaces C. people D. policies

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT an advantage of multiculturalism?

- A. Enhanced creativity B. Increased awareness of other cultures
C. Encouragement of discrimination D. Better problem-solving skills

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Multiculturalism strengthens communication and understanding without any challenges.
B. Multiculturalism creates a divide in society, making communication difficult.
C. Multiculturalism faces language and identity barriers that may lead to social fragmentation.
D. Multiculturalism allows seamless interaction across cultural and language differences.

Question 36. The word "fragmentation" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. unity B. division C. cooperation D. similarity

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. A multicultural society guarantees equal understanding among all cultural groups.
B. Language differences in multicultural societies can sometimes cause misunderstandings.
C. Schools should avoid addressing cultural differences to maintain harmony.
D. Multiculturalism leads to isolation rather than promoting social connections.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. People engaging with different cultures can lessen cultural respect.
B. Schools and workplaces should limit exposure to diverse cultures.
C. Experiencing various cultures increases understanding and strengthens communities.
D. Multicultural societies struggle with finding mutual understanding among people.

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Multiculturalism eliminates all societal conflicts by promoting tolerance.
B. Without inclusive efforts, multicultural societies may experience social divides.
C. Multicultural societies lack creativity and diversity in problem-solving.
D. Multiculturalism hinders personal identity formation in most communities.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

- A. Multiculturalism enhances society by bringing diversity and creativity, though it requires proactive measures to address language and identity challenges.
 B. Multiculturalism complicates communication and brings little benefit to modern society.
 C. Multiculturalism limits individuals' understanding of other cultures and increases social tension.
 D. A multicultural society promotes complete unity and eliminates social barriers.

-----HẾT-----

<p>ĐỀ THAM KHẢO THEO MINH HỌA MỚI</p> <p>ĐỀ 7</p>	<p>ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH <i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i></p>
---	---

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

BECOME A MASTER CHEF FROM YOUR HOME

Want to impress your friends and family with delicious home-cooked meals? Our online cooking classes (1)_____ you how to prepare gourmet dishes from the comfort of your kitchen. With step-by-step video tutorials and expert tips, you'll (2)_____ the skills you need to become a confident cook. From beginner to advanced recipes, we've got something for everyone. You can learn at your own pace and (3)_____ new techniques that will take your cooking to the next level. Don't miss the chance to (4)_____ your culinary skills – sign up now and (5)_____ access to our exclusive recipe collection. Cooking has never been (6)_____!

Question 1: A. learn B. supply C. teach D. encourage

Question 2: A. develop B. forget C. discover D. try

Question 3: A. use B. master C. find D. cook

Question 4: A. employ B. buy C. improve D. exchange

Question 5: A. give B. get C. make D. send

Question 6: A. simpler B. simple C. the simplest D. most simple

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Staying Active in a Busy World

Feeling overwhelmed by a busy schedule? Here's how you can find time for physical activity.
Fitness Facts: More than 50% of adults admit they (7)_____ enough exercise due to their busy lives. However, being active is essential to maintaining both physical and mental health.

Easy Ways to Stay Active:

- Make it part (8)_____ your routine! Incorporate short workouts into your daily schedule to ensure a healthy balance.
- Take the stairs! Simple activities, like taking the stairs or going for a walk, can (9)_____ your overall fitness.
- Set goals! (10)_____ a workout plan can help keep you motivated and committed.
- Find a workout buddy! Exercising with a friend can (11)_____ you accountable and make it more enjoyable.

- Keep moving! Even short bursts of activity (12)_____ throughout the day can make a big difference.

Question 7. A. lack B. avoid C.love D. achieve

Question 8. A. in B. on C. of D. from

Question 9. A. increase B. reduce C.overcome D. ignore

Question 10. A. Selling B. Ignoring C. Skipping D. Planning

Question 11. A. force B. pay C. keep D. push

Question 12. A. spread B. eat C. perform D. carry

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. Kevin: That sounds fantastic! Did you do any hiking?

b. Kevin: Hi, Lucy! How was your weekend trip to the mountains?

c. Lucy: Hey, Kevin! It was amazing! The scenery was breathtaking.

A. b-c-a. B. c-a-b C. a-c-b D. b-a-c

Question 14. a. Mia: I'll be working as a marketing assistant at a tech company.

b. Mia: I'm excited to start my new job next week!

c. Tom: That's great news! What will you be doing?

d. Tom: Sounds like a wonderful opportunity!

e. Mia: I hope to learn a lot and grow in my career.

A. a-d-e-c-b B. b-a-c-d-e C. a-c-b-d-e D. b-c-a-d-e.

Question 15. Hi Mark,

a. You've always been a great mentor.

b. Your feedback helped me improve my delivery significantly.

c. I really appreciated your encouragement, too!

d. I wanted to thank you for your support during my presentation last week.

e. Let's meet up soon; I'd love to hear your thoughts on my next project. Best,

Anna

A. d-a-b-c-e. B. a-c-b-d-e C. a-b-d-c-e D. d-b-a-e-c

Question 16. a. The journey may be challenging, but every step forward is rewarding.

b. And remember, consistency is key- keep pushing yourself, and you'll see remarkable progress.

c. By practicing regularly and immersing yourself in the language, you'll gain confidence and fluency over time.

d. It allows you to connect with people from different cultures, enhance your travel experiences, and even boost your career prospects.

e. Learning a new language can open up a world of opportunities.

A. e-d-a-c-b B. b-a-d-c-e C. e-a-d-b-c D. a-b-d-e-c

Question 17. a. It features modern equipment and a safe environment for children.

b. Many families have already visited and shared their positive feedback.

c. The local community worked hard to raise funds for this project.

d. The new playground in our neighborhood has finally opened.

e. It's a wonderful addition that encourages outdoor play and social interaction.

A. c-d-e-a-b B. d-b-c-e-a C. a-b-d-c-e D. d-a-b-c-e.

Read the following passage about green living and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Green living is a lifestyle choice that focuses on minimizing one's environmental impact. (18)

_____. By making conscious choices in everyday life, individuals can contribute to a more sustainable future.

One of the most effective ways to practice green living is to reduce energy consumption. (19) _____. By turning off lights, unplugging electronics, and using energy-efficient appliances, individuals can significantly reduce their carbon footprint.

Another essential aspect of green living is water conservation. (20) _____. By fixing leaks, taking shorter showers, and watering plants efficiently, individuals can help conserve water resources.

Additionally, reducing waste is a crucial component of green living. (21) _____. By reducing, reusing, and recycling, individuals can minimize their contribution to landfills. Finally, green living involves making conscious choices about transportation. (22) _____. By opting for public transportation, biking, or walking, individuals can reduce their reliance on cars and decrease air pollution.

Question 18. A. However, green living can be expensive.

B. Green living is a complex and challenging concept.

C. By adopting sustainable practices, individuals can help protect the environment. D. Green living is a trend that is becoming increasingly popular.

Question 19. A. It isn't important to use renewable energy sources.

B. By conserving energy, individuals spend a lot of money.

C. Energy efficiency is a key aspect of green living.

D. All of the above.

Question 20. A. Water conservation is essential for sustainable living. B.

It is important to increase water usage in the home.

C. Water pollution isn't a major environmental problem.

D. All of the above.

Question 21. A. Recycling is the most important aspect of green living. B.

Reducing waste can help to protect the environment.

C. It is important to avoid using plastic products.

D. All of the above.

Question 22. A. By driving less, individuals can reduce their carbon footprint. B.

Public transportation can increase air pollution.

C. Walking and biking are bad forms of exercise.

Read the following passage about graduation and choosing a career and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Graduation is a significant milestone that marks the end of an educational journey and the beginning of a new chapter in life. As graduates step into the real world, they are faced with the daunting task of choosing a career path. This decision is influenced by various factors, including personal interests, skills, job market trends, and financial considerations. It is crucial for graduates to carefully evaluate their options and make informed decisions to ensure longterm success and satisfaction.

One important factor to consider when choosing a career is personal interests. Graduates should identify fields that align with their passions and hobbies, as this can lead to a more fulfilling and enjoyable career. Additionally, skills and strengths play a vital role in career choice. Understanding one's abilities and how they can be applied in different professions can help graduates narrow down their options and choose a career that suits them best.

Another key consideration is the job market. Researching current job market trends and future projections can provide valuable insights into which industries are growing and which ones may decline. This information can help graduates make strategic decisions and choose careers with

good job prospects and stability. Financial considerations, such as salary potential and job benefits, are also important factors to take into account.

Networking and gaining practical experience through internships or part-time jobs can significantly impact career choice. **Building a professional network and gaining hands-on experience can provide graduates with valuable connections and insights into different industries.** This can help them make more informed decisions and increase *their* chances of success in their chosen career.

While the process of choosing a career can be challenging, it is important for graduates to remain flexible and open to new opportunities. The job market is constantly evolving, and being adaptable can help them navigate changes and seize new prospects. With careful planning and a proactive approach, graduates can find a career that aligns with their goals and aspirations.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a factor influencing career choice?

- A. Personal interests B. Job location C. Skills D. Financial considerations

Question 24. The word "*daunting*" in paragraph 1 is closest in meaning to:

- A. easy B. intimidating C. familiar D. encouraging **Question**

25. The word "*their*" in paragraph 4 refers to:

- A. personal interests B. graduates
C. job market trends D. future projections

Question 26. The word "*narrow down*" in paragraph 2 could be best replaced by:

- A. expand B. limit C. ignore D. overlook

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Graduates should avoid gaining practical experience.
B. Networking and internships are not valuable for career choice.
C. Practical experience and networking can significantly influence career decisions.
D. Graduates should focus solely on academic achievements.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- Personal interests should not influence career choice.
B. The job market is irrelevant to career decisions.
C. Financial considerations are important in choosing a career.
D. Networking has no impact on career choice.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the importance of adaptability in choosing a career?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 5

Question 30. In which paragraph does the writer discuss the role of skills in career choice?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 4 D. Paragraph 5

Read the following passage about urbanization and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] Urbanization refers to the increasing population shift from rural to urban areas, resulting in the growth of cities and metropolitan regions (Hall, 2014). [II] This phenomenon is driven by various factors, including economic opportunities, improved living standards, and social amenities available in urban centers. [III] As a result, urbanization significantly impacts both individuals and communities, leading to a range of benefits and challenges (Davis, 2016). [IV] One of the primary advantages of urbanization is the economic growth it fosters. Cities often provide a *plethora of job opportunities*, attracting individuals seeking better employment and higher incomes. In urban areas, businesses flourish due to increased demand for goods and services, leading to enhanced economic productivity. Moreover, urbanization encourages innovation and technological advancements, as a dense concentration of people often fosters creativity and collaboration (Florida, 2017).

However, urbanization also presents significant challenges. Rapid population growth in cities can lead to overcrowding, straining public services such as transportation, healthcare, and education. Many urban areas struggle to provide adequate housing, resulting in the ***proliferation*** of informal settlements and slums. According to the United Nations (2018), nearly one billion people live in slums, lacking access to basic services. ***They*** also face adverse living conditions. This situation exacerbates social inequality and can lead to increased crime rates and health issues.

To address the challenges of urbanization, sustainable urban planning is essential. **Governments and urban planners must prioritize creating inclusive, well-connected cities that provide access to essential services for all residents.** Strategies such as developing affordable housing, enhancing public transport systems, and promoting green spaces can help improve the quality of life in urban areas while mitigating the negative impacts of urbanization (World Bank, 2019).

(Adapted from *Urbanization and Its Impact* by Hall, Davis, and others)

Question 31. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

Urban areas offer a wide array of social services that are often unavailable in rural areas.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "***plethora of job opportunities***" in paragraph 2 could be best replaced by ____.

- A. limited job options B. abundant job opportunities C.
scarcity of jobs D. specific job roles

Question 33. The word "***they***" in paragraph 3 refers to ____.

- A. urban areas B. public services C. people D. basic services

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of urbanization?

- A. Economic growth B. Job opportunities
C. Increased social inequality D. Technological advancements

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Urbanization creates a range of challenges, including overcrowding and insufficient public services.
B. Urban areas have ample housing options for all residents.
C. Rapid urbanization has no impact on crime rates or health issues.
D. The growth of cities automatically improves living conditions for all.

Question 36. The word "***proliferation***" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. reduction B. increase C. stabilization D. disappearance

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage? A. Urbanization exclusively benefits individuals with higher incomes.

- B. All urban areas can easily provide adequate housing for their residents.
C. Sustainable urban planning is crucial to addressing the issues arising from urbanization.
D. Rapid urbanization has no effect on public services or living conditions.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Creating well-designed urban areas requires collaboration between governments and city planners.
B. It is essential for governments to implement urban planning strategies to enhance city life.
C. The planning of urban areas must not focus on environmental sustainability.
D. Urban planning should prioritize attracting businesses rather than improving living standards.

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Urbanization is a recent phenomenon that has minimal global impact.
B. Slums are a direct result of effective urban planning.
C. Sustainable urban planning can help mitigate some of the negative effects of urbanization.
D. Economic opportunities in urban areas lead to an equal distribution of wealth.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

- A. Urbanization leads to job creation and economic growth, but also results in challenges such as overcrowding and social inequality that require sustainable urban planning to address.
- B. The shift from rural to urban living has little effect on economic productivity or community growth.
- C. Urban areas are perfect solutions for all rural problems, including housing and public services.
- D. Cities provide the best quality of life without the need for any planning or development.

-----HẾT-----

ĐỀ THAM THEO MINH KHẢO ĐỀ HỌA MỚI 8	ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH <i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i>
--	--

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

CELEBRATING MULTICULTURALISM

Are you interested in learning about different cultures? Our community is a vibrant example of (1) ____ diversity. We believe that embracing multiculturalism enriches our lives and (2) ____ a stronger community. Every year, we host a festival where people from various backgrounds come together to share their traditions, food, and (3) _____. This event is an opportunity to experience (4) _____ music, dance, and art from around the world. It's also a chance to make new friends and (5) _____ understanding among different cultures. Join us this weekend to celebrate our (6) _____ heritage and learn how we can all contribute to a more inclusive society!
(Adapted from Cultural Awareness)

- Question 1.** A. culture B. cultural C. culturally D. cultures
- Question 2.** A. create B. creates C. creating D. created
- Question 3.** A. stories B. Storytelling C. told D. telling
- Question 4.** A. diversification B. diversely C. diversity D. diverse
- Question 5.** A. promote B. promoting C. promotion D. promotes
- Question 6.** A. shared B. sharing C. share D. shares

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Mastering Public Speaking

Want to improve your public speaking skills and speak with confidence? Here are some expert tips to help you succeed.

Common Challenges: Public speaking is a fear (7)_____ many people struggle, with 70% of adults feeling anxious when speaking in front of others. However, with practice, anyone can improve their communication skills.

Steps to Overcome Public Speaking Anxiety:

- Prepare ahead! The more you prepare, the more (8)_____ you will feel during your presentation.
- Practice often! (9)_____ a speech in front of a mirror or friends helps build confidence.
- Focus on your audience! Instead of worrying about yourself, (10)_____ on delivering value to your listeners.
- Take deep breaths! Relaxing before your speech can (11)_____ anxiety and help you stay calm.

- Keep (12)_____! Regular practice boosts your skills and makes public speaking easier over time.

Question 7. A. that B. why C. who D. whom

Question 8. A. unsure B. comfortable C. uncertain D. anxious

Question 9. A. Writing B. Phoning C. Practicing D. Reading

Question 10. A. concentrate B. rely C. depend D. think

Question 11. A. increase B. raise C. reduce D. exist

Question 12. A. improves B. improving C. being improved D. to improve

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. Olivia: Hey, Max! Did you catch that new movie everyone's talking about? b.

Max: Hi, Olivia! Yes, I saw it last night. It was fantastic!

c. Olivia: I've heard great reviews. What did you like most about it?

A. a-b-c B. b-a-c C. a-c-b D. c-b-a

Question 14. a. Claire: I'm considering adopting a puppy from the shelter.

b. Claire: Not really, I just want to find a friendly dog.

c. Jake: Make sure to visit the shelter and meet them first!

d. Jake: That's a wonderful idea! Do you have a specific breed in mind?

e. Claire: Absolutely, I want to choose the right one for me.

A. a-b-c-d-e B. a-d-b-c-e C. a-b-d-e-c D. a-b-c-e-d

Question 15. Hi Tom,

a. I couldn't have done it without your support.

b. Let's celebrate our results together this weekend!

c. I wanted to thank you for helping me study for the exam last week.

d. Your tips really made a difference, and I feel much more prepared.

e. I appreciate all your efforts.

Best,

Sara

A. a-b-c-d-e B. a-c-b-d-e C. c-d-a-b-e D. a-d-b-c-e

Question 16. a. Don't forget to allocate time for relaxation to avoid burnout.

b. By managing your time effectively, you'll feel more accomplished.

c. Time management is crucial for achieving your goals.

d. Start by prioritizing tasks based on deadlines and importance.

e. Using a planner can help you stay organized and on track.

A. a-b-c-d-e B. b-a-c-d-e C. a-d-b-c-e D. c-d-e-a-b

Question 17. a. These workshops aim to teach residents how to prepare nutritious meals.

b. Participants will learn about meal planning and ingredient selection.

c. The community center is offering free workshops on healthy cooking.

d. The first session starts next Thursday, and everyone is welcome.

e. It's a fantastic opportunity to improve your cooking skills and health.

A. c-a-b-d-e B. a-d-b-c-e C. a-b-d-c-e D. a-c-b-d-e

Read the following passage about inspiring life stories and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Inspiring life stories can serve as a beacon of hope and motivation for many people. (18) _____. These stories highlight the resilience and perseverance of individuals who have overcome significant challenges. One of the most compelling aspects of these stories is their

ability to connect with people on a personal level. (19) _____. Whether it's a story of someone who achieved success despite facing adversity, or someone who dedicated their life to helping others, these narratives resonate deeply.

Another important element of these stories is the lessons they impart. (20) _____. They teach us that determination, hard work, and a positive mindset can lead to remarkable achievements. These stories also emphasize the importance of kindness, empathy, and compassion. As we read about the journeys of others, we are reminded of our own potential to make a difference. To fully appreciate and learn from these stories, it's essential to engage with them thoughtfully. (21) _____. Reflecting on the experiences and insights shared can provide valuable guidance in our own lives. It's through these reflections that we find inspiration and the courage to pursue our own dreams.

Sharing these stories with others can also have a profound impact. (22) _____. By spreading positive and inspiring narratives, we contribute to a culture of hope and encouragement. We remind ourselves and others that no matter the obstacles we face, there is always a path forward.

Question 18. A. Stories about struggles are not interesting. B.

People are often inspired by stories of triumph.

C. Adversity is a common theme in literature.

D. Life stories are seldom impactful.

Question 19. A. Overcoming challenges is a universal experience. B.

Personal narratives are often fictional.

C. Success stories are easy to relate to.

D. Adversity is an inevitable part of life.

Question 20. A. Stories of triumph have no moral lessons. B.

Personal success is the only valuable lesson.

C. Life stories can be educational and inspirational.

D. Struggles are not important in life stories.

Question 21. A. Reading quickly through life stories is effective. B.

Reflecting on life stories helps us learn.

C. Analyzing every detail of a story is unnecessary.

D. Engaging with stories

Question 22. A. Sharing negative stories creates a supportive environment. B.

Keeping stories to oneself is beneficial.

C. Stories should be shared to inspire others.

D. Stories of failure are more impactful.

Read the following passage about Diên Khánh Citadel and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Diên Khánh Citadel is a historical fortress located in Khánh Hòa province, Vietnam. Built in 1793 during the Tay Son Dynasty, it served as a military stronghold and administrative center. The citadel was constructed in the Vauban style, which was characterized by starshaped fortresses with multiple layers of defense. This design made the citadel highly resistant to attacks and allowed for efficient use of artillery.

The citadel's walls are made of stone and earth, standing approximately 3.5 meters high and spanning a circumference of about 2.5 kilometers. There are six main gates, each facing a different direction, symbolizing the openness and strategic importance of the fortress. Inside the citadel, various buildings and structures once housed military officials, soldiers, and administrative personnel.

Diên Khánh Citadel played a significant role in the military history of Vietnam. It was a site of numerous battles and witnessed the rise and fall of several dynasties. Today, the citadel is a popular tourist attraction, drawing visitors interested in exploring Vietnam's rich history and

architectural heritage. The well-preserved walls and gates, along with the lush greenery surrounding the site, offer a glimpse into the past and a tranquil escape from the bustling modern world.

Efforts to preserve and restore Diên Khánh Citadel have been ongoing. Local authorities and historians work together to maintain the integrity of the site while promoting its historical and cultural significance. Educational programs and guided tours help raise awareness about the importance of preserving such historical landmarks for future generations.

Question 23. Which dynasty built Diên Khánh Citadel?

- A. Nguyen Dynasty B. Le Dynasty C. Tay Son Dynasty D. Tran Dynasty

Question 24. The word "fortress" in paragraph 1 is closest in meaning to:

- A. palace B. stronghold C. village D. monument **Question**

25. The word "it" in paragraph 1 refers to:

- A. Tay Son Dynasty B. administrative center C. Vauban style D. Diên Khánh Citadel

Question 26. The word "efficient" in paragraph 1 could be best replaced by:

- A. wasteful B. productive C. slow D. ineffective

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. The citadel had only one gate.
B. The citadel had gates in different directions for strategic purposes.
C. The citadel's gates were closed all the time.
D. The citadel had gates that faced the same direction.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- Diên Khánh Citadel was built in the 20th century.
B. The citadel's walls are made of wood.
C. Diên Khánh Citadel is located in Khánh Hòa province.
D. The citadel never played a role in military history.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the role of local authorities and historians in preserving the citadel?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer discuss the architectural design of the citadel?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Read the following passage about lifelong learning and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40. [I]

Lifelong learning is the ongoing, voluntary, and self-motivated pursuit of knowledge for personal or professional development (Knowles, 2020). [II] This concept emphasizes that learning does not stop after formal education, but rather continues throughout an individual's life, adapting to changing circumstances and needs. [III] In today's fast-paced world, where technology and job markets evolve rapidly, lifelong learning has become increasingly essential. [IV]

One of the primary benefits of lifelong learning is its ability to enhance employability. Individuals who engage in continuous education are more likely to keep their skills relevant and competitive in the job market. According to a report by the World Economic Forum (2021), over 50% of employees will need reskilling due to technological advancements in the coming years. Lifelong learners are better equipped to adapt to these changes, making them more attractive candidates for employers.

Moreover, lifelong learning contributes to personal fulfillment and mental well-being. Engaging in new learning experiences can stimulate the brain, foster creativity, and improve cognitive function. Research indicates that individuals who pursue learning opportunities throughout their

lives tend to report higher levels of happiness and life satisfaction (Smith & Johnson, 2019). Whether it is taking a course, learning a new language, or picking up a new hobby, the process of acquiring knowledge can be **enriching** and enjoyable.

In addition, lifelong learning promotes social engagement and community involvement. Participating in educational programs or community workshops can foster connections with others who share similar interests. This social aspect of learning can enhance one's sense of belonging and support networks, which are crucial for mental health (Jones, 2022).

Overall, lifelong learning is not just an individual responsibility; it requires support from educational institutions, employers, and communities to create an environment conducive to continuous education. By fostering a culture of learning, society can better prepare individuals for the challenges of the future and ensure that everyone has the opportunity to thrive. (Adapted from *The Importance of Lifelong Learning* by Knowles, Smith, Johnson, and others)

Question 31. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

Lifelong learning encourages individuals to embrace new skills and knowledge throughout their lives.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "**self-motivated pursuit**" in paragraph 1 could be best replaced by ____.

- A. external pressure to learn B. voluntary quest for knowledge
C. obligatory education D. structured learning environment

Question 33. The word "**it**" in paragraph 5 refers to ____.

- A. lifelong learning B. employability
C. personal development D. individual responsibility

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of lifelong learning?

- A. Keeping skills relevant B. Enhancing employability
C. Guaranteeing job security D. Adapting to technological changes

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Lifelong learning has no impact on mental well-being.
B. Engaging in learning activities leads to higher happiness and creativity.
C. Learning should only occur in formal educational settings.
D. Personal fulfillment is unrelated to lifelong learning.

Question 36. The word "**enriching**" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. dull B. rewarding C. tiring D. irrelevant

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Lifelong learning primarily benefits young individuals.
B. Social engagement is not related to educational programs.
C. Continuous education can improve one's mental health and sense of belonging.
D. Educational institutions have no role in promoting lifelong learning.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Individuals should pursue lifelong learning independently without any external help.
B. Communities and institutions play a crucial role in supporting lifelong learning initiatives.
C. Lifelong learning is not important for personal or professional growth.
D. Individuals alone are responsible for their educational journeys throughout life.

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Lifelong learning is an unnecessary practice in today's job market.
B. Continuous education can lead to increased job opportunities and career advancements.
C. People who do not engage in lifelong learning are likely to be happier.
D. Technology has no influence on the necessity for lifelong learning.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

- A. Lifelong learning enhances personal and professional development, requiring collaboration from individuals and institutions to foster a culture of continuous education.
 B. Learning is only necessary during formal education and has little relevance afterward.
 C. The pursuit of knowledge is a one-time event that ends with graduation.
 D. Lifelong learning is solely about job training and skill enhancement.

-----HẾT-----

<p>ĐỀ THAM KHẢO THEO MINH HỌA MỚI</p> <p>ĐỀ 9</p>	<p>ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH <i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i></p>
---	---

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

LEARN A NEW LANGUAGE WITH EASE

Are you ready to become fluent in another language? Our innovative language program makes it easy and fun! Choose from over 50 languages, and start learning (1)_____ interactive lessons that are designed to be engaging and effective. Whether you're a beginner or advanced learner, our courses are tailored to meet your needs. You'll (2)_____ vocabulary, grammar, and conversation skills through practical exercises and real-life scenarios. In no time, you'll be able to (3)_____ confidently with native speakers. Don't wait – (4)_____ your language journey now and unlock a world of opportunities. Sign up today and (5)_____ your free trial. Learning a new language has never been (6)_____!

- Question 1:** A. to B. through C. on D. by
Question 2: A. memorize B. forget C. recite D. skip
Question 3: A. manage B. communicate C. hear D. listen
Question 4: A. finish B. end C. begin D. pause
Question 5: A. watch B. take C. play D. buy
Question 6: A. easier B. easiest C. as easy D. easy

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Healthy Eating for a Better You

Do you want to improve your eating habits and feel more energized throughout the day? Follow these practical tips for a healthier lifestyle.

Nutritional Insights: Many people are unaware that skipping meals can actually slow down your metabolism and (7)_____ your ability to burn calories. It's also important to consume a balanced diet with the right nutrients, as over 50% of adults fail to (8)_____ the daily recommended amount of vegetables.

Healthy Habits to Start Today!

- Eat breakfast! A nutritious meal in the morning can help maintain steady energy (9)_____ the day.
- Choose whole grains! Swap refined carbs with whole grains like oats or brown rice to (10)_____ a more balanced diet.
- Stay hydrated! Drink water regularly to avoid dehydration, which can (11)_____ your energy and focus.
- Avoid sugary snacks! Too much sugar can lead to a quick spike in energy, followed by a crash that leaves you feeling tired and (12)_____.

- Question 7.** A. enhance B. reduce C. strengthen D. affect
Question 8. A. reach B. limit C. meet D. exceed

- Question 9.** A. across B. after C. at D. through
Question 10. A. ensure B. change C. increase D. decrease
Question 11. A. increase B. lower C. boost D. monitor
Question 12. A. energized B. sluggish C. strong D. energetic

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

- Question 13.** a. Tom: Hi, Linda! Long time no see. What have you been up to?
 b. Tom: Wow, that's awesome! Any big projects coming up?
 c. Linda: Hi, Tom! I've been working on a new app with my team at work.
 A. b-a-c B. a-c-b C. c-a-b D. a-b-c **Question**

- 14.** a. Mia: I'm really excited for the trip next month!
 b. Lisa: The food there is amazing! You'll love it.
 c. Lisa: Absolutely! What are you most looking forward to?
 d. Mia: I can't wait to see the beaches and try the local food.
 e. Mia: I'm sure I will. How about you?
 A. a-b-c-e-d B. a-c-d-b-e C. a-c-d-b-e D. a-d-b-c-e

- Question 15.** Hi Daniel,
 a. You really helped me focus on improving my writing skills.
 b. Thanks a lot for the tips you gave me during our last study session.
 c. It was challenging, but I feel much more confident now.
 d. I still need some practice, though, especially with grammar.
 e. Hope we can meet up again soon for another session!
 Best,
 Laura
 A. b-a-d-c-e B. b-c-a-d-e C. b-a-c-d-e D. a-b-c-e-d

- Question 16.** a. I also enjoy the flexibility of working from anywhere.
 b. Over the past year, I've discovered that remote work suits me perfectly.
 c. It allows me to balance my personal life while staying productive at work.
 d. In addition, it's great for reducing my commuting time and expenses.
 e. Overall, I've found it to be a highly rewarding experience.
 A. b-a-d-c-e B. a-b-c-d-e C. b-c-a-d-e D. b-a-c-e-d

- Question 17.** a. Although the population has increased, public transportation hasn't improved much.
 b. The city has grown rapidly in the last decade.
 c. New shopping centers, apartments, and parks have been built.
 d. Actually, traffic congestion has also become a serious problem.
 e. This is mainly due to the lack of sufficient infrastructure to handle the growing number of residents.
 A. b-c-d-a-e B. b-c-e-a-d C. b-d-c-e-a D. b-c-a-d-e

Read the following passage about artificial intelligence and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Artificial intelligence (AI) has rapidly evolved from a theoretical concept to a practical reality, reshaping industries and societies worldwide. Its potential to revolutionize various sectors is immense. (18) _____. From self-driving cars to medical diagnostics, AI is making significant strides.

One of the most promising applications of AI lies in the realm of healthcare. AI-powered systems can analyze vast amounts of medical data, identifying patterns and trends that may escape human

detection. (19) _____. This can lead to earlier and more accurate diagnoses, as well as personalized treatment plans.

Beyond healthcare, AI is also transforming the workplace. AI-powered automation can streamline routine tasks, freeing up human workers to focus on higher-level cognitive functions.

(20) _____. Additionally, AI-driven insights can enhance decision-making processes across various industries.

However, the rapid advancement of AI also raises ethical concerns. As AI systems become increasingly sophisticated, it is imperative to consider the ethical implications of their development and deployment. (21) _____. For instance, bias in training data can lead to biased AI systems, perpetuating societal inequalities.

To harness the full potential of AI while mitigating its risks, a multi-faceted approach is necessary. (22) _____. By fostering responsible AI development, promoting transparency, and establishing ethical guidelines, we can ensure that AI benefits humanity as a whole.

Question 18. A. However, AI is still in its early stages of development.

B. This technology has the potential to revolutionize countless industries.

C. Despite its benefits, AI also poses significant risks.

D. AI is a complex and multifaceted field.

Question 19. A. AI can also be used to develop personalized treatment plans.

B. AI-powered systems can also be used to predict disease outbreaks.

C. AI can also be used to improve the efficiency of healthcare delivery.

D. All of the above.

Question 20. A. AI-powered tools can also be used to enhance creativity and innovation. B.

AI-powered tools can also be used to improve decision-making.

C. AI-powered tools can also be used to automate customer service.

D. All of the above.

Question 21. A. It is essential to develop ethical guidelines for AI development and deployment.

B. It is important to ensure that AI systems are transparent and accountable.

C. It is necessary to educate the public about the potential benefits and risks of AI.

D. All of the above.

Question 22. A. In conclusion, AI is a powerful tool that can be used for good or evil. B.

Therefore, it is essential to approach AI with caution and foresight.

C. However, we should not fear AI but embrace its potential.

D. As a result, we must invest in AI research and development.

Read the following passage about wildlife conservation and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Wildlife conservation is a crucial endeavor that aims to protect animal species and their habitats. This effort is essential for maintaining biodiversity and ensuring the health of our ecosystems. Human activities such as deforestation, pollution, and climate change are some of the primary threats to wildlife. Conservation initiatives strive to mitigate these impacts through various strategies.

One significant aspect of wildlife conservation is the establishment of protected areas. National parks, wildlife reserves, and marine protected areas are created to provide safe havens for endangered species. These areas not only protect wildlife but also offer opportunities for scientific research and eco-tourism, which can benefit local economies.

Another important approach is the reintroduction of species into their natural habitats. This method has been successful in bringing several species back from the brink of extinction. Conservationists carefully monitor and support these reintroduced populations to ensure their survival.

Education and awareness campaigns play a **pivotal** role in wildlife conservation as well. By educating the public about the importance of biodiversity and the threats facing wildlife, these campaigns foster a sense of responsibility and encourage community involvement in conservation efforts.

Technological advancements are also aiding conservation efforts. Innovations such as satellite tracking, DNA analysis, and drone surveillance help researchers gather critical data and monitor wildlife populations more effectively. These tools enable more informed decision-making and efficient conservation strategies.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a threat to wildlife?

- A. Deforestation B. Pollution C. Climate change D. Urbanization

Question 24. The word "**establishment**" in paragraph 2 is closest in meaning to:

- A. creation B. destruction C. preservation D. alteration **Question**

25. The word "**their**" in paragraph 3 refers to:

- A. natural habitats B. conservationists C. reintroduced populations D. species

Question 26. The word "**pivotal**" in paragraph 4 could be best replaced by:

- A. trivial B. crucial C. secondary D. irrelevant **Question**

27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5? A.

Technological advancements hinder conservation efforts.

B. There is no alternative to technology in saving wildlife.

C. Technology could be another way to aid conservation efforts.

D. Technology should be the only focus in wildlife conservation.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

Only national parks can protect endangered species.

B. Reintroduction of species has never been successful.

C. Education campaigns foster community involvement.

D. Technological advancements are irrelevant to conservation.

Question 29. In which paragraph does the writer mention a present causal relationship? A.

- Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer explore modern methods for maintaining endangered species?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 5

Read the following passage about climate change and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40. [I]

Climate change is one of the most pressing challenges of our time, affecting ecosystems, biodiversity, and human communities across the globe. [II] Scientists warn that unless greenhouse gas emissions are significantly reduced, the Earth's climate may experience irreversible damage. [III] The consequences of climate change are widespread, impacting weather patterns, agricultural productivity, and health conditions worldwide. [IV]

One of the primary causes of climate change is the burning of fossil fuels, such as coal, oil, and gas, which releases large amounts of carbon dioxide (CO₂) into the atmosphere. This gas **traps heat**, leading to a rise in global temperatures, a phenomenon known as global warming. Another major contributor is deforestation, as trees play a critical role in absorbing CO₂. When forests are destroyed, that CO₂ is released, adding to the atmosphere's greenhouse effect.

The impacts of climate change are already **evident** in various forms. Rising sea levels are causing coastal erosion and increasing the frequency of flooding, which endangers millions living in lowlying areas. Additionally, extreme weather events like hurricanes, droughts, and heatwaves are becoming more common and severe. These events not only damage infrastructure but also pose serious risks to human health and food security.

Addressing climate change requires a collaborative, global response. Many governments have joined international agreements, like the Paris Agreement, aiming to limit global temperature rise

and reduce emissions. However, it is crucial for individuals and businesses to also play a part by reducing their carbon footprint through actions such as conserving energy, reducing waste, and supporting renewable energy sources.

(Adapted from "Climate and Human Impact")

Question 31. Where in paragraph I does the following sentence best fit?

Rapid industrial development and population growth have accelerated the accumulation of greenhouse gases.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "traps heat" in paragraph 2 could be best replaced by ____.

- A. absorbs energy B. lets out warmth
C. reduces temperature D. blocks sunlight

Question 33. The word "their" in paragraph 4 refers to ____.

- A. deforestation B. individuals and businesses
C. fossil fuel combustion D. greenhouse gases

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a cause of climate change?

- A. burning fossil fuels B. rising sea levels
C. deforestation D. increased CO₂ levels

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3? A.

- The rising sea levels threaten coastlines and biodiversity.
B. Climate change is creating both environmental and human health challenges.
C. Increased CO₂ levels lead to more frequent weather disasters.
D. Global warming affects agriculture, health, and living conditions.

Question 36. The word "evident" in paragraph 3 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. essential B. unforgettable C. noticeable D. severe

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- Industrialization has decreased the rate of greenhouse gas emissions.
B. Only governments can effectively reduce climate change effects.
C. Extreme weather events are becoming more frequent due to climate change.
D. Climate change impacts are limited to environmental issues.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. An effective solution to climate change must involve collective efforts.
B. Limiting global warming will require individuals to take immediate action.
C. All people should participate in international climate agreements.
D. Each country must independently work on climate change solutions.

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Deforestation may be more impactful than fossil fuels in causing climate change.
B. Without significant reductions in emissions, climate change consequences could become irreversible.
C. Coastal erosion primarily affects rural areas rather than urban areas.
D. Fossil fuel use is the sole reason for the current global warming trend.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

- A. The increase in greenhouse gases, driven by industrial growth, is causing significant environmental challenges, calling for a cooperative global response.
B. Fossil fuels and deforestation are key causes of climate change, which governments can only address through international agreements.

- C. The Paris Agreement aims to limit global warming by encouraging businesses to switch to renewable energy sources.
- D. Climate change impacts are mostly related to the natural environment, with minimal effects on human communities and health.

-----HẾT-----

<p>ĐỀ THAM KHẢO THEO MINH HỌA MỚI</p> <p>ĐỀ 10</p>	<p>ĐỀ ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026 Môn : TIẾNG ANH</p> <p><i>Thời gian làm bài: 50 phút; Không kể thời gian phát đề</i></p>
--	--

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6:

IMPROVE YOUR SLEEP QUALITY

Tired of sleepless nights? Our revolutionary sleep program is designed to help you (1)_____ deeper, more restful sleep. Say goodbye to tossing and turning, and hello to waking up refreshed. Through guided meditation, calming sounds, and expert advice, you'll (2)_____ your sleep quality in just a few days. You can access our program from the comfort of your home, and it's available 24/7. The program also (3)_____ personalized sleep plans based on your habits and preferences. Don't let poor sleep (4)_____ your day – sign up now and discover the difference a good night's sleep can make. Try it risk-free (5)_____ 30 days and feel a healthier, more energized you. Remember, a great night's sleep (6)_____ just a click away!

- Question 1:** A. achieve B. achieving C. achieves D. achieved
- Question 2:** A. learn B. forget C. transform D. worsen
- Question 3:** A. creates B. offers C. teaches D. fixes
- Question 4:** A. disturb B. improve C. ruin D. help
- Question 5:** A. from B. on C. of D. for
- Question 6:** A. is B. was C. can D. will

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Boosting Your Immune System

Looking to strengthen your immune system and keep yourself healthy? Here are a few tips to help.

Important Facts: Nearly 40% of adults don't get enough vitamins and minerals, which are essential to (7)_____ a strong immune system. A healthy diet can make a huge difference in how you feel and how well your body fights illness.

What You Can Do:

- Eat a variety (8)_____ fruits and vegetables to boost your intake of vitamins.
- Exercise regularly! Physical activity helps boost circulation and support (9)_____ immune function.
- Get enough sleep! Lack of rest can weaken your ability to fight off (10)_____
- Reduce stress! Chronic stress can (11)_____ the immune system, so find time to relax and (12)_____ every day.

- Question 7.** A. maintain B. harm C. weaken D. ignore
- Question 8.** A. in B. of C. with D. for
- Question 9.** A. fast B. poor C. healthy D. low
- Question 10.** A. connections B. resistances C. interactions D. infections.
- Question 11.** A. enhance B. support C. lower D. increase

Question 12. A. win B. achieve C. unwind D. be hard-working

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13. a. Emma: Hey, Jack! I haven't seen you in ages.

b. Emma: That's fantastic! I need to get back to the gym, too.

c. Jack: Hi, Emma! Yeah, I've been busy with work, but I've also started going to the gym regularly.

A. a-c-b B. c-a-b C. a-b-c D. b-c-a

Question 14. a. John: I've been thinking about starting a new blog.

b. Linda: That's a great idea! What will it be about?

c. John: I'm planning to write about travel and photography.

d. Linda: Sounds exciting! You've always been passionate about those topics.

e. John: Exactly! I can't wait to share my experiences.

A. a-b-c-d-e B. a-c-d-b-e C. a-d-b-c-e D. a-b-d-c-e

Question 15. Hi Sophie,

a. I've just finished reading the book you recommended.

b. It was such a gripping story! I couldn't put it down.

c. The characters were so well-developed, and the plot twists were unexpected.

d. Thanks again for the recommendation — I loved it!

e. Let's catch up soon and talk more about it.

Best,

James

A. a-b-c-d-e B. a-c-b-d-e C. a-b-d-c-e D. a-d-c-b-e

Question 16. a. It also enhances cognitive abilities and boosts memory.

b. In addition, it can open doors to new career opportunities.

c. Language learning requires consistent practice and dedication.

d. Overall, it's a rewarding process that enriches both personal and professional life.

e. One of the main benefits of learning a new language is improving communication skills.

A. a-b-d-c-e B. a-c-b-d-e C. e-a-b-c-d D. a-d-c-b-e

Question 17. a. As a result, they raised over \$10,000 to support educational programs.

b. It was a huge success, thanks to the effort of volunteers and organizers.

c. The community center recently hosted a charity event to raise funds for local schools.

d. The event attracted hundreds of people, including families and local businesses.

e. There were games, food stalls, and performances by students.

A. c-d-e-a-b B. a-c-d-b-e C. a-d-c-b-e D. a-b-d-c-e

Read the following passage about cultural diversity and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Cultural diversity is a rich tapestry of beliefs, customs, and traditions that shape our world. It is essential to embrace and celebrate cultural diversity, as it fosters understanding, tolerance, and innovation. (18) _____. From diverse perspectives come unique solutions to global challenges.

One of the most significant benefits of cultural diversity is the exchange of ideas and knowledge. (19) _____. By interacting with people from different cultures, we can broaden our horizons and challenge our own assumptions.

Moreover, cultural diversity can enhance creativity and innovation. (20) _____. When people from different backgrounds come together, they bring diverse perspectives and experiences, leading to new and innovative ideas.

However, cultural diversity can also pose challenges. (21) _____. Misunderstandings and conflicts may arise due to differences in language, customs, and values.

To promote cultural understanding and harmony, it is crucial to foster intercultural dialogue and empathy. (22) _____. By learning about different cultures and respecting their traditions, we can build bridges and create a more inclusive world.

Question 18. A. However, cultural diversity can also lead to misunderstandings. B.

It is important to celebrate cultural differences.

C. Cultural diversity can lead to conflict and division.

D. Diversity is essential for a thriving society.

Question 19. A. Cultural exchange can lead to the spread of harmful stereotypes. B.

It is important to maintain our cultural identity.

C. Cultural diversity can lead to a loss of traditional values.

D. By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.

Question 20. A. Cultural diversity can stifle creativity.

B. It is important to prioritize cultural homogeneity.

C. Diversity of thought can lead to innovative solutions.

D. Cultural differences can hinder collaboration.

Question 21. A. Cultural diversity can lead to misunderstandings and conflicts. B.

It is important to celebrate cultural differences.

C. Cultural diversity can lead to a loss of traditional values.

D. Diversity is essential for a thriving society.

Question 22. A. It is important to prioritize our own cultural identity.

B. By learning about different cultures, we can develop empathy and tolerance.

C. Cultural exchange can lead to the spread of harmful stereotypes.

D. Cultural diversity can lead to conflict and division.

Read the following passage about urbanization and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.

Urbanization refers to the increasing number of people that live in urban areas. It predominantly results from the movement of people from rural to urban areas, driven by the search for better employment opportunities, education, and living conditions. As cities grow, they often face challenges related to infrastructure, housing, and social services. This rapid growth can lead to overcrowded cities, traffic congestion, and strain on public services.

One of the most notable effects of urbanization is the change in land use. As urban areas expand, agricultural land and natural habitats are often converted into residential and industrial areas.

This can lead to a decrease in local biodiversity and affect ecosystems. Additionally, urbanization contributes to environmental issues such as pollution and increased carbon emissions due to higher energy consumption.

Urbanization also has significant social and economic impacts. On one hand, cities can offer more job opportunities, higher salaries, and improved access to education and healthcare. On the other hand, the rapid influx of people can lead to inadequate housing and increased cost of living. This disparity often results in the growth of informal settlements and slums, where living conditions are poor, and residents lack access to basic services.

Governments and urban planners play a crucial role in managing urbanization effectively. By implementing sustainable development policies and investing in infrastructure, they can mitigate some of the negative impacts of urbanization. Strategies such as developing public transportation, creating green spaces, and ensuring affordable housing are essential for creating livable and sustainable cities.

Technology and innovation also contribute to addressing the challenges of urbanization. Smart city initiatives, for example, leverage technology to improve the efficiency of urban services,

enhance the quality of life for residents, and reduce environmental impact. These advancements can help cities become more resilient and adaptable to the needs of their growing populations.

Question 23. Which of the following is NOT mentioned as a factor driving people to urban areas?

- A. Better employment opportunities
- B. Higher crime rates
- C. Improved living conditions
- D. Access to education

Question 24. The word "converted" in paragraph 2 is closest in meaning to:

- A. preserved
- B. destroyed
- C. transformed
- D. maintained

Question 25. The word "they" in paragraph 3 refers to:

- A. city-dwellers
- B. policies
- C. settlements
- D. governments and urban planners

Question 26. The word "disparity" in paragraph 3 could be best replaced by:

- A. equality
- B. similarity
- C. gap
- D. improvement

Question 27. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

- A. Technology is the only solution to urbanization challenges.
- B. Innovations can help address the challenges posed by urbanization.
- C. Urbanization can be solved without technological advancements.
- D. Technology has no role in managing urbanization.

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage? A.

- Urbanization does not affect land use.
- B. Cities never face challenges due to urbanization.
- C. Urbanization can lead to the growth of informal settlements.
- D. Urbanization solely benefits the economy.

Question 29. In which paragraph does the writer mention the social and economic impacts of urbanization?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Question 30. In which paragraph does the writer explore technological solutions for urbanization?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 4
- D. Paragraph 5

Read the following passage about the role of technology in education and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.

[I] Technology has transformed education in numerous ways, enhancing accessibility, interactivity, and the quality of educational resources. [II] Digital tools and online platforms enable students to access a wealth of information from anywhere in the world, breaking down traditional barriers to learning (Merrill & Smith, 2020). [III] Despite its benefits, the integration of technology in education also brings challenges, such as maintaining student engagement and managing screen time effectively (Wang & Liu, 2021). [IV]

One major advantage of technology in education is its ability to facilitate personalized learning. Unlike conventional classroom settings, digital platforms can adapt content to meet the individual needs and learning pace of each student. For example, many educational apps use algorithms to assess a student's progress and adjust activities accordingly, promoting a tailored approach to education. This allows students to learn in a way that best suits their unique strengths and weaknesses.

However, the increased use of technology in the classroom can have downsides. Excessive screen time is linked to a range of issues, including eye strain, reduced physical activity, and decreased social interaction. In addition, some students may feel isolated as they interact with screens rather than with peers, limiting opportunities for collaboration and teamwork (Rosen & Carrier, 2019).

To balance these pros and cons, educators are encouraged to **blend** technology with traditional teaching methods. This approach, often referred to as "blended learning," enables students to benefit from digital tools while still engaging in face-to-face interactions. According to experts, combining online resources with in-person activities can enhance learning outcomes, promoting both academic success and social skills (Garrison & Vaughan, 2018).

(Adapted from *Educational Technology and Pedagogy* by Merrill, Rosen, and colleagues)

Question 31. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

Teachers now utilize digital resources like videos and interactive simulations to enrich lessons.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Question 32. The phrase "**breaking down traditional barriers**" in paragraph 1 could be best replaced by ____.

- A. opening new perspectives B. removing old obstacles
C. creating innovative methods D. focusing on accessibility

Question 33. The word "**its**" in paragraph 1 refers to ____.

- A. information B. technology C. education D. resources

Question 34. According to paragraph 2, which of the following is NOT a benefit of personalized learning?

- A. Customizable learning pace B. Activities adjusted by algorithms
C. Enhanced teamwork D. Focus on individual needs

Question 35. Which of the following best summarizes paragraph 3?

- A. Excessive technology use in education may lead to isolation and reduced social skills.
B. Screen time in education can harm physical health and social interactions.
C. Technology reduces students' opportunities for collaboration and physical activity.
D. Over-reliance on technology negatively impacts students' overall health.

Question 36. The word "**blend**" in paragraph 4 is CLOSEST in meaning to ____.

- A. replace B. separate C. combine D. emphasize

Question 37. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Technology should fully replace traditional teaching methods to improve learning.
B. Blended learning enhances both educational outcomes and social skills.
C. Screen time has only positive effects on students' learning experience.
D. Digital tools are primarily used for high-level education only.

Question 38. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Combining traditional and digital methods allows for improved academic performance and social interaction.

B. Blended learning only succeeds if digital tools are minimized in classrooms.

C. Schools must completely integrate digital tools into lessons to enhance learning.

D. Focusing on digital resources is essential for successful academic outcomes. **Question 39.** Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Technology may eventually eliminate the need for in-person learning.
B. Students prefer screen-based learning over traditional classroom interactions.
C. Digital resources offer accessibility benefits but should be used in moderation.
D. Blended learning has little effect on students' social development.

Question 40. Which of the following best summarizes the passage?

A. While digital tools revolutionize education through accessible information and personalization, balancing these with traditional methods can maximize learning and social benefits.

B. Technology fully transforms education by replacing conventional methods, eliminating social skills concerns, and enabling personalized learning.

C. Screen time limitations in classrooms are necessary to prevent physical and social issues, despite the personalization benefits of digital resources.

D. Personalized learning and blended learning are essential for achieving academic success, with technology playing a minor role in educational reform.

-----HẾT-----

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 01

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	11	D	21	C	31	B
2	A	12	A	22	A	32	C
3	D	13	C	23	B	33	D
4	A	14	C	24	A	34	A
5	B	15	C	25	B	35	A
6	B	16	B	26	B	36	A
7	C	17	C	27	A	37	C
8	B	18	A	28	B	38	A
9	B	19	A	29	D	39	C
10	C	20	B	30	C	40	A

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 02

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	11	B	21	D	31	A
2	D	12	B	22	A	32	B
3	A	13	C	23	C	33	B
4	A	14	A	24	A	34	C
5	A	15	A	25	A	35	B
6	C	16	C	26	B	36	A
7	B	17	C	27	C	37	C
8	A	18	B	28	C	38	D
9	C	19	A	29	B	39	B
10	D	20	A	30	D	40	A

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 03

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	C	11	A	21	A	31	B
2	A	12	C	22	B	32	D
3	D	13	A	23	A	33	C
4	A	14	B	24	C	34	C
5	A	15	B	25	B	35	B
6	D	16	B	26	B	36	D
7	B	17	C	27	D	37	D
8	D	18	D	28	D	38	B
9	B	19	A	29	A	39	A
10	B	20	C	30	C	40	A

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 04

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	11	A	21	C	31	B
2	B	12	C	22	A	32	B
3	D	13	B	23	D	33	C
4	B	14	D	24	B	34	C
5	A	15	A	25	B	35	B
6	C	16	A	26	A	36	A
7	C	17	C	27	C	37	C
8	B	18	C	28	B	38	B
9	D	19	A	29	D	39	C
10	B	20	A	30	B	40	A

A

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 05

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	A	11	A	21	A	31	B
2	D	12	A	22	B	32	C
3	C	13	B	23	D	33	A
4	C	14	B	24	B	34	B
5	C	15	C	25	A	35	A
6	C	16	C	26	A	36	C
7	A	17	D	27	B	37	A
8	B	18	B	28	B	38	B
9	A	19	C	29	D	39	C
10	C	20	C	30	D	40	A

ĐÁP ÁN ĐỀ THAM KHẢO SỐ 06

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	11	B	21	B	31	B
2	D	12	D	22	B	32	B
3	D	13	B	23	C	33	C
4	C	14	C	24	B	34	C
5	C	15	D	25	A	35	C
6	A	16	C	26	B	36	B
7	A	17	A	27	C	37	B
8	B	18	D	28	C	38	C
9	B	19	C	29	D	39	B
10	C	20	B	30	D	40	A